

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN
VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC
NƯỚC DƯỚI ĐẤT

“LẬP PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ
KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH PHƯỚC”

BÌNH PHƯỚC, NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
☞📖☞

PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN
VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC
NƯỚC DƯỚI ĐẤT

“LẬP PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ
KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH PHƯỚC”

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
Sở Tài nguyên và Môi trường
tỉnh Bình Phước

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra
tài nguyên nước miền Nam

BÌNH PHƯỚC, NĂM 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỤC LỤC	3
DANH MỤC HÌNH	4
DANH MỤC BẢNG	5
MỞ ĐẦU	6
I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT.....	8
II. CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT THEO QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 167/NĐ-CP	9
II.1. Biện pháp hạn chế khai thác đối với Vùng hạn chế 1.....	9
II.2. Biện pháp hạn chế khai thác đối với Vùng hạn chế 3.....	9
II.3. Biện pháp hạn chế khai thác đối với Vùng hạn chế hỗn hợp	10
III. KẾT QUẢ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT	11
III.1. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại thị xã Phước Long.....	11
III.2. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại thành phố Đồng Xoài.....	15
III.3. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại thị xã Bình Long	25
III.5. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Lộc Ninh	37
III.6. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Bù Đốp	46
III.7. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Hớn Quản	53
III.8. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Đồng Phú.....	60
III.9. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Bù Đăng	66
III.10. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại thị xã Chơn Thành	73
IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	89
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	90
TÀI LIỆU THAM KHẢO	92

DANH MỤC HÌNH

	<i>Trang</i>
Hình 1: Hình ảnh khu xử lý rác thải Đồng Xoài	23
Hình 2: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCĐX1	24
Hình 3: Hình ảnh khu vực bãi rác Đắc Ô	35
Hình 4: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCBGM2	35
Hình 5: Hình ảnh khu vực bãi rác tập trung Lộc Ninh	44
Hình 6: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCLN3	45
Hình 7: Hình ảnh khu vực bãi rác Hưng Phước và rác thải sinh hoạt chất kín đường vào bãi rác	49
Hình 8: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCBĐ1	50
Hình 9: Vị trí giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCĐP21	65
Hình 10: Vị trí giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCBĐg55	72
Hình 11: Hình ảnh khu vực bãi rác xã Minh Lập	79
Hình 12: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCCT1	79
Hình 13: Vị trí các tuyến ống hiện hữu (màu xanh) và tuyến ống dự kiến (màu xanh lá) của NMN Chơn Thành đến sát vùng hạn chế HCCT1	81
Hình 14: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCCT19	84

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn TX. Phước Long	12
Bảng 2: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố Đồng Xoài.....	16
Bảng 3: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCĐX1	24
Bảng 4: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn thị xã Bình Long	26
Bảng 5: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Bù Gia Mập.....	30
Bảng 6: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCBGM2	36
Bảng 7: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Lộc Ninh	38
Bảng 8: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCLN3	45
Bảng 9: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Bù Đốp.....	47
Bảng 10: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCBĐ1	51
Bảng 11: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Hớn Quản.....	54
Bảng 12: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Đồng Phú	61
Bảng 13: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCĐP21	65
Bảng 14: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Bù Đăng	67
Bảng 15: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCBĐg55.....	72
Bảng 16: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn thị xã Chơn Thành	74
Bảng 17: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCCT1	80
Bảng 18: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCCT19	83
Bảng 19: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Phú Riềng.....	86

MỞ ĐẦU

Cùng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội chung của miền Đông Nam Bộ cũng như cả nước, tỉnh Bình Phước trong những năm gần đây có sự phát triển mạnh về kinh tế - xã hội. Việc cung cấp đủ nguồn nước sạch cho ăn uống, sinh hoạt và sản xuất của địa phương ngày càng trở nên cần thiết, không những về số lượng mà cả về chất lượng; do đó việc khai thác nước dưới đất ngày càng tăng cao để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất là một thực tế khách quan. Tuy vậy, nước dưới đất không phải là nguồn tài nguyên vô tận, việc khai thác quá mức sẽ gây ra những hậu quả không nhỏ đến các tầng chứa nước và môi trường như: suy giảm nguồn nước về số lượng, gây ô nhiễm làm suy giảm về chất lượng nguồn nước, lún mặt đất...

Để giảm thiểu các tác động do khai thác quá mức đến nguồn nước dưới đất, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện dự án “Điều tra, đánh giá lập danh mục vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác NDD và lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác NDD trên địa bàn tỉnh Bình Phước”. Sau khi hoàn thành, dự án đã xác định được các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và tiến hành công bố danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Để thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất đúng quy định của Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 và phù hợp với từng công trình trong các vùng hạn chế đã khoanh định, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề cương Dự án “Lập phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước”. Theo đó, dự án được thực hiện nhằm triển khai thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo danh mục được phê duyệt nhằm bảo vệ, phát triển nguồn tài nguyên nước dưới đất khỏi bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm.

Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất là sản phẩm đi kèm với báo cáo tổng hợp và các bản vẽ được thực hiện trên cơ sở các tài liệu điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có quy mô khai thác từ 10m³/ngày đêm trở lên trong các vùng hạn chế đã được phê duyệt và cơ sở các tài liệu thu thập về quy hoạch, kế hoạch cấp nước, đảm bảo nguồn nước trên địa bàn tỉnh. Nội dung chính của báo cáo gồm:

- Nguyên tắc xây dựng Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Các biện pháp hạn chế theo Quy định của Nghị định 167/2018/NĐ-CP;
- Kết quả xây dựng Phương án;
- Trách nhiệm các bên liên quan..

Tham gia thực hiện báo cáo gồm:

ThS. Phạm Văn Cương	Phụ trách kỹ thuật
ThS. Trương Công Trường	Thành viên
ThS. Phạm Kim Trạch	Thành viên
ThS. Hoàng Minh Quy	Thành viên
KS. Phạm Hoàng Trung	Thành viên
CN. Võ Thành Luân	Thành viên

Trong quá trình thực hiện báo cáo, tập thể tác giả đã nhận được sự giúp đỡ từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố và các công ty cấp nước trên địa bàn tỉnh.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Việc hạn chế khai thác nước dưới đất dựa theo các nguyên tắc sau:

a) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan, bao gồm cả việc bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) trong trường hợp bị thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực hạn chế và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của Nghị định 167/2018/NĐ-CP;

c) Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai;

d) Thực hiện theo phương án, lộ trình phù hợp được phê duyệt, đảm bảo không gây gián đoạn việc cấp nước.

II. CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT THEO QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 167/NĐ-CP

II.1. Biện pháp hạn chế khai thác đối với Vùng hạn chế 1

a. Đối với các khu vực thuộc phạm vi các bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang (nghĩa địa) tập trung thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

b. Đối với các khu vực liền kề với các bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang (nghĩa địa) tập trung thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác sau:

- Trường hợp công trình không có giấy phép: bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai. Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được xem xét, cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp công trình có giấy phép: được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

II.2. Biện pháp hạn chế khai thác đối với Vùng hạn chế 3

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;

- Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai thì được xem xét, cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

- Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy

phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

II.3. Biện pháp hạn chế khai thác đối với Vùng hạn chế hỗn hợp

Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 2, 3. Cụ thể như sau:

- Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định (đối với khu vực bãi rác, bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang tập trung).

- Không cấp giấy phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- Đối với công trình không có giấy phép: Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai;

- Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời gian hiệu lực của giấy phép và thực hiện biện pháp theo thứ tự sau:

- + Chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép đối với công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai (Vùng hạn chế 1).

- + Tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật tài nguyên nước (Vùng hạn chế 3).

III. KẾT QUẢ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Phương án tổ chức thực hiện vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là Phương án hạn chế) được xây dựng dựa theo quy định tại Điều 13, Nghị định 167. Các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được căn cứ theo các quy định tại khoản 4 Điều 14, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Nghị định 167/2018/NĐ-CP.

III.1. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại thị xã Phước Long

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Và căn cứ theo kết quả rà soát các vùng hạn chế trong dự án này. Theo đó TX. Phước Long có 22 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1 và 01 khu vực thuộc vùng hạn chế 3.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của Thị xã Phước Long cho thấy không có công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 1.

Bảng 1: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn TX. Phước Long

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Bãi rác thị xã Phước Long	2,09	3000	2941,00	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL1	0	
2	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (1)	1,04	200	21,54	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL2	0	
3	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (2)	2,91	200	30,97	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL3	0	
4	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 1	1,33	200	40,33	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL4	0	
5	Nghĩa trang Phước Bình (1)	4,84	200	17,27	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL5	0	
6	Nghĩa trang Liệt Sỹ	4,39	200	17,27	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL6	0	
7	Nghĩa trang Phước Bình (2)	1,02	200	21,13	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL7	0	
8	Nghĩa địa thôn Phước Lộc (1)	1,21	200	20,12	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL8	0	
9	Nghĩa địa thôn Phước Lộc (2)	1,11	200	17,83	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL9	0	
10	Nghĩa địa thôn Phước Lộc (3)	1,20	200	17,83	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL10	0	
11	Nghĩa trang Giáo xứ Phước Sơn	1,00	200	21,17	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL11	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
12	Nghĩa địa thôn Phước Yên	1,51	200	24,47	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL12	0	
13	Nghĩa địa thôn Phước Quả	2,31	200	26,12	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPL13	0	
14	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (3)	0,45	-	0,45	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
15	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (4)	0,12	-	0,12	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
16	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (5)	0,21	-	0,21	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
17	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (6)	0,73	-	0,73	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
18	Nghĩa trang khu phố 1	0,37	-	0,37	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
19	Nghĩa địa thôn Bàu Nghé	0,30	-	0,30	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
20	Nghĩa địa nhân dân Nhơn Hòa 1 Phật Giáo	0,63	-	0,63	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
21	Nghĩa địa Sơn Long	0,22	-	0,22	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
22	Nghĩa địa thôn 12	Phần phạm vi khu vực liên kề nghĩa địa thôn 12, xã Long Bình, Phú Riềng		8,28	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCPR4	0	
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	Khu dân cư thị xã Phước Long	Khu phố Phước Trung, khu phố Phước Vĩnh thuộc phường Phước Bình; Khu phố Bình		457,40	$\beta_{n2^{2-3};j1-2}$	HCPL14	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
		Giang 2, khu phố Sơn Long thuộc phường Sơn Giang; Khu phố 1, khu phố 2, khu phố 5 thuộc phường Long Thủy; Khu phố 1, khu phố 3, khu phố 9, khu phố Long Điền II thuộc phường Long Phước						

Trong 23 khu vực hạn chế đã được phê duyệt không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn 10 m³/ngày đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.2. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại thành phố Đồng Xoài

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Và căn cứ kết quả rà soát thực tế trong dự án này. Theo đó thành phố Đồng Xoài có 7 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 15 khu vực thuộc vùng hạn chế 3 và 01 khu vực hạn chế hỗn hợp.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của thành phố Đồng Xoài cho thấy có 03 công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 2.

Bảng 2: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố Đồng Xoài

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Khu xử lý rác thải	20,89	1000	506,90	j ₁₋₂	HCDX1	3	
2	Nghĩa địa Phước An	5,42	200	34,01	j ₁₋₂	HCDX2	0	
3	Nghĩa trang Đồng Xoài 2	20,75	200	70,98	j ₁₋₂	HCDX3	0	
4	Nghĩa trang Đồng Xoài 1	1,43	200	23,54	j ₁₋₂	HCDX4	0	
5	Nghĩa địa ấp Bông Xê	0,28	-	0,28	j ₁₋₂	-	0	
6	Nghĩa địa Ấp 8	0,14	-	0,14	j ₁₋₂	-	0	
7	Nghĩa địa ấp Thuận Phú 2	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa ấp Thuận Phú 2, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú		8,90	βn ₂ ²⁻³ ;j ₁₋₂	HCDP5	0	
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	1- Khu dân cư Thành phố Đồng Xoài. 2- Khu dân cư Hoàng Hưng Thịnh. 3- Khu dân cư Tiến Hưng; Khu dân cư Bình đoàn 16; Khu nhà ở xã	1- Khu phố 1, khu phố 2 và khu phố 3 thuộc Phường Tân Đồng; Khu phố Phú Xuân, Khu phố Phú Thịnh, khu phố Phú Thanh và khu phố Phú Cường thuộc phường Tân Phú; Khu phố Tân Tiến, khu phố Tân Xuân, khu		1873,0	n ₂ ² ;j ₁₋₂	HCDX4	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
	hội Tiến Hưng; Khu dân cư Tà Bể Gold City; Khu dân cư Cát Tường. 4- Khu đô thị Thương mại – Dịch vụ Tiến Thành; Khu dân cư Đồng Xoài 2; Khu dân cư The Gold City; Khu dân cư tái định cư Tiến Thành. 5- Khu dân cư Thành Vinh. 6- Khu dân cư ấp 2 Tiến Thành. 7- Khu trung tâm Thương mại thành phố Đồng Xoài. 8- Khu dân cư Trung tâm Đô thị và Thương mại Tân Thành. 9- Khu dân cư Bảo Xanh. 10- Khu dân cư Đông Á 2, Khu dân cư Đông Á 3. 11- Khu dân cư ấp 3 Tiến Hưng. 12- Khu công nghiệp	phố Xuân Lộc và khu phố Suối Đá thuộc phường Tân Xuân; Khu phố Tân Đồng 1, khu phố Phước Thiện, khu phố Phước Tân, khu phố Xuân Đồng thuộc phường Tân Thiện; Khu phố Xuân Bình, khu phố Tân Bình, khu phố Thanh Bình, khu phố Tân Trà 1 và khu phố Tân Trà 2 thuộc phường Tân Bình; 2- Ấp 3, xã Tiến Hưng 3- Ấp 4, xã Tiến Hưng 4- Ấp 2, phường Tiến Thành 5- Phường Tân Thiện 6- Khu phố 2, phườngTiến Thành 7- Phường Tân Phú 8- Ấp 2, 3, xã Tân Thành 9- Khu phố Tân Tiến thuộc phường Tân Xuân 10- Khu phố Suối Đá thuộc phường Tân Xuân 11- Ấp 3, xã Tiến Hưng 12- Ấp 2 và ấp 3 thuộc xã Tân Thành; Ấp 1, ấp 2, ấp 3 và ấp 4 thuộc phường Tiến Thành; Ấp 2 thuộc xã Tiến Hưng;						

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
	Đồng Xoài I, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, Khu công nghiệp Đồng Xoài III.							
2	Trục Quốc lộ 14	* Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về huyện Chơn Thành): - Từ ngã tư Đồng Xoài có tọa độ X:570.970; Y: 1.276.018 (hướng về huyện Chơn Thành) đến ngã ba giao với đường Hùng Vương có tọa độ X: 569.296; Y: 1.275.551, đến điểm giao với đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào trường Trung cấp Y tế) có tọa độ X: 567.065; Y: 1.274.900, đến ngã ba đường vào KCN Đồng Xoài II có tọa độ X:565.542; Y: 1.274.633, đến Cổng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng có tọa độ X: 563.970; Y: 1.274.270, đến ngã ba đường vào KCN Đồng Xoài I có tọa độ X: 563.759; Y: 1,274.255, đến điểm giao với đường vào Bệnh xá K23 (Chợ Tân Thành) có tọa độ X: 563.115; Y: 1.274.075, đến điểm cuối tuyến ống (tại vị trí van xả cận, sát bờ tường Nông trường cao su Tân Thành) có tọa độ X: 562.659; Y: 1.273.978. - Từ ngã 3 Quốc lộ 14 giao với đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào trường Trung cấp Y tế) có tọa độ X: 567.065; Y: 1.274.900 đến điểm cuối tuyến ống trên đường Phạm Ngọc Thạch (Khu dân cư Phương Đông) có tọa độ X:			j1-2		0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
		567.131; Y: 1.273.916. - Từ ngã ba Quốc lộ 14 với đường vào KCN Đồng Xoài II có tọa độ X: 565.542; Y: 1.274.633 đến điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào KCN Đồng Xoài II có tọa độ X: 565.729; Y: 1.274.007 (hệ thống ống nước trong khu công nghiệp đã hoàn chỉnh). - Từ ngã ba Quốc lộ 14 với đường vào KCN Đồng Xoài I có tọa độ X: 563.759; Y: 1.274.225 đến điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào KCN Đồng Xoài I có tọa độ X: 563.900; Y: 1.273.579 (hệ thống ống nước trong KCN đã hoàn chỉnh). - Từ ngã ba Quốc lộ 14 với đường vào Bệnh xá K23 (Chợ Tân Thành) có tọa độ X: 563.115; Y: 1.274.075 đến điểm cuối tuyến ống trên đường vào Bệnh xá K23 có tọa độ X: 562.946; Y: 1.275.590. * Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về huyện Bù Đăng): - Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về huyện Bù Đăng): có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018 đến ngã tư Quốc lộ 14 giao với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 571.703; Y: 1.275.904; đến cầu Hai (ranh giới giữa thị xã Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 572.718; Y: 1.276.400. - Từ ngã tư Quốc lộ 14 với đường Nguyễn Huệ						

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
		(hướng về ngã tư Sóc Miên) có tọa độ X: 571.703; Y: 1.275.904 đến ngã ba đường Nguyễn Huệ với đường Trần Quang Khải (đường vào UBND phường Tân Thiện) có tọa độ X: 571.751; Y: 1.275.595; đến ngã ba đường Nguyễn Huệ với đường Đinh Bộ Lĩnh có tọa độ X: 571.843; Y: 1.275.447; đến ngã tư Sóc Miên có tọa độ X: 572.116; Y: 1.274.949; đến ngã ba ĐT 741 với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 570.042; Y: 1.274.215.						
3	Trục đường ĐT 741	* Từ nhà máy nước Đồng Xoài công suất 20.000 m³/ngày đêm đến ngã tư Đồng Xoài: - Từ cổng chào thành phố (Khu dân cư Bắc Đồng Phú, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 570.886; Y: 1.279.283 đến cổng UBND thành phố Đồng Xoài có tọa độ X: 570.948; Y: 1.277.522, đến ngã tư Đồng Xoài có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018. - Từ vòng xoay Hồ Xuân Hương đến điểm giao nhau với đường chính vào Khu dân cư Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 570.546; Y: 1.279.381 đến điểm cuối tuyến ống (vị trí quy hoạch Khu du lịch Hồ Suối Cam) có tọa độ X: 569.345; Y: 1.277.282. * Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về tỉnh Bình Dương): - Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về tỉnh Bình			n ₂ ² ; j ₁₋₂		0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
		Dương) có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018 đến ngã ba ĐT 741 với đường Lê Quý Đôn có tọa độ X: 570.464; Y: 1.275.393; đến ngã ba ĐT 741 với đường Hùng Vương có tọa độ X: 570.041; Y: 1.275.017; đến ngã ba ĐT 741 với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 570.041; Y: 1.275.215; đến ngã ba ĐT 741 với hẻm 358 đường Phú Riêng Đỏ có tọa độ X: 569.258; Y: 1.272.457; đến điểm đầu đường vào KCN Đồng Xoài III có tọa độ X: 569.216; Y: 1.272.222; đến ngã tư ĐT 741 với ĐH 507 (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước) có tọa độ X: 569.030; Y: 1.270.277; đến cổng chào thành phố (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.984; Y: 1.270.121. - Điểm cuối tuyến ống trên đường vào hẻm 354 đường Phú Riêng Đỏ có tọa độ X: 570.254; Y: 1.272.111. - Điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào KCN Đồng Xoài III có tọa độ X: 567.539; Y: 1.272.221.						
4	Trục đường ĐT 753	* Từ ngã ba đường ĐT 741 với đường Lê Quý Đôn (hướng về Bệnh viện Quân y 16) có tọa độ X: 570.464; Y: 1.275.393 đến ngã tư Sóc Miên có tọa độ X: 572.116; Y: 1.274.949; đến ngã ba ĐT 753 với đường C2, tổ 3, khu phố Phước			n ₂ ² ; j ₁₋₂		0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
		Bình, phường Tân Xuân (đường vào chùa Miên – chùa Sreyvonsa) có tọa độ X: 572.546; Y: 1.274.786; đến Bệnh viện Quân y 16 có tọa độ X: 573.221; Y: 1.274.708; đến điểm cuối tuyến (các Bệnh viện Quân y 16 khoảng 30 m) cấp nước có tọa độ X: 573.246; Y: 1.274.713. * Điểm cuối tuyến ống trên đường C2, tổ 3, khu phố Phước Bình, phường Tân Xuân (đường vào chùa Miên – chùa Sreyvonsa) có tọa độ X: 572.567; Y: 1.274.212.						
III	VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP							
1	Khu dân cư Thành phố Đồng Xoài - khu xử lý rác thải Đồng Xoài	Ấp 1 - xã Tiên Hưng		4,65	n ₂ ² ;j ₁₋₂	HHĐX5	0	

Như vậy trên địa bàn TP. Đồng Xoài có 03 giếng khoan của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Môi trường Bình Phước nằm trong vùng hạn chế của Khu xử lý rác thải Đồng Xoài, số hiệu vùng hạn chế là HCDX1.

+ Khu xử lý rác thải Đồng Xoài có diện tích 20,89ha và được khoanh định vùng liên kề là 1.000m tính từ ranh khu xử lý. Qua khảo sát thì tại khu vực xử lý rác đã có rác thải, xem Hình 1.



Hình 1: Hình ảnh khu xử lý rác thải Đồng Xoài

+ Kết quả khảo sát cho thấy không có giếng khoan trong phạm vi khu xử lý rác. Trong phạm vi liên kề có 03 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Môi trường Bình Phước, tổng lưu lượng đang sử dụng là 131m³/ngày đêm. Các giếng khoan có giấy phép khai thác nước được UBND tỉnh cấp và còn thời hạn khai thác. Mục đích sử dụng nước chủ yếu cho mục đích xử lý rác, sinh hoạt, rửa đường và tưới cây. Danh sách và vị trí các giếng khoan của các công ty xem Hình 2 và Bảng 3.



Hình 2: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCDX1

Bảng 3: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCDX1

STT	Số hiệu điểm khảo sát	Tọa độ VN2000 (106o15', múi chiếu 3o)		Vị trí hành chính		Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu giếng	Tổng lưu lượng khai thác, m ³ /ngày	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Thời hạn giấy phép, năm
		X	Y	Áp	Xã						
1	HCDX1 - G1	571503	1272362	1	Tiến Hưng	j ₁₋₂	80	50	2/GP-UBND	10/01/2020	5
2	HCDX1 - G2	571451	1272434	1	Tiến Hưng	j ₁₋₂	80	50			
3	HCDX1 - G3	571437	1272425	1	Tiến Hưng	j ₁₋₂	80	31			

+ Rà soát mạng cấp nước trong địa bàn thành phố Đồng Xoài có 01 nhà máy nước tập trung là Nhà máy nước Đồng Xoài do Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Phước quản lý. Qua khảo sát thì cách vị trí giếng khai thác khoảng 1,5km đã có hệ thống cấp nước tập trung dọc tuyến đường ĐT741 của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Phước.

+ Căn cứ theo Nguyên tắc hạn chế và biện pháp hạn chế quy định trong Nghị định 167/2018/NĐ-CP; căn cứ hiện trạng cấp nước trong khu vực và hiện trạng khai thác và hiện trạng giấy phép của các công trình khai thác. Dự án đề xuất phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho các công trình nằm trong vùng hạn chế thành phố Đồng Xoài như sau:

- Công trình có giấy phép khai thác (03 giếng khoan của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Môi trường Bình Phước) được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép, tức là đến ngày 10/1/2025.

- Xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác nước đối với các công trình cấp nước sinh hoạt nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
- Nguồn nước cho sản xuất và các mục đích khác sử dụng từ nguồn nước của mạng cấp nước tập trung.

Ngoài 03 công trình đã được điều tra, cấp phép. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên trong các khu vực hạn chế thì tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.3. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại thị xã Bình Long

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Và căn cứ kết quả rà soát thực địa các vùng hạn chế trong dự án này. Theo đó thị xã Bình Long có 24 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 02 khu vực thuộc vùng hạn chế 3 và 02 khu vực hạn chế hỗn hợp.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của thị xã Bình Long cho thấy không có công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 4.

Bảng 4: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn thị xã Bình Long

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Bãi rác Thanh Lương	0,90	2000	1240,00	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL1	0	
2	Nghĩa địa Thanh Tuấn	1,91	200	25,23	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL2	0	
3	Nghĩa địa Thanh Hòa	5,16	200	40,53	p3-t1	HCBL3	0	
4	Nghĩa địa Thanh Hải	1,01	200	21,06	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL4	0	
5	Nghĩa địa thị xã Bình Long	11,51	200	52,44	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL5	0	
6	Nghĩa địa Sóc Giếng	1,04	200	20,99	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL6	0	
7	Nghĩa địa Ấp Phú Long	6,57	200	45,09	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL7	0	
8	Nghĩa địa Phù Ma	2,68	200	29,2	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL8	0	
9	Nghĩa địa Hùng Phú	1,15	200	21,82	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL9	0	
10	Nghĩa địa Ấp Núi Gió	1,43	200	23,46	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL10	0	
11	Nghĩa địa cũ	2,50	200	27,72	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL11	0	
12	Nghĩa địa Bông Mía	2,95	200	33,19	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL12	0	
13	Nghĩa địa ấp Bình Ninh 2	0,82	-	0,82	t2	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
14	Nghĩa địa ấp Bình Ninh 1	0,89	-	0,89	t ₂	-	0	
15	Nghĩa địa Kp Đồng Phát	0,66	-	0,66	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
16	Nghĩa trang Cần Lê	0,69	-	0,69	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
17	Nghĩa địa Phổ Lô	0,55	-	0,55	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
18	Nghĩa địa Ấp Phú Lạc	0,89	-	0,89	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
19	Nghĩa địa Ấp Sóc Bể	0,34	-	0,34	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
20	Nghĩa địa Ấp 17	0,66	-	0,66	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
21	Nghĩa địa Ấp Phú Lạc 1	0,64	-	0,64	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
22	Nghĩa địa khu phố Phú Nhuận 1	0,05	-	0,05	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
23	Nghĩa địa khu phố Phú Nhuận	0,69	-	0,69	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
24	Nghĩa địa khu phố Phú Hưng	0,01	-	0,01	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	Khu dân cư thị xã Bình Long 1	- Ấp: Thanh Kiều, Thanh Trung, Thanh Hòa thuộc xã Thanh Lương. - Ấp: Vườn Rau, Sóc Bể, Phú Long thuộc xã Thanh Phú.		56,17	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL13	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
2	Khu dân cư thị xã Bình Long 2	- Ấp: Vườn Rau, Sóc Bể, Phú Long thuộc xã Thanh Phú. - Khu phố Phú Hưng thuộc phường Phú Thịnh		240,30	$\beta_{n_2^{2-3};j_{1-2}}$	HCBL14	0	
III	VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP							
1	Khu dân cư thị xã Bình Long 1 - bãi rác Thanh Lương - nghĩa địa Thanh Tuấn	Ấp Hưng Thủy thuộc xã Thanh Lương		6,77	$\beta_{n_2^{2-3};j_{1-2}}$	HHBL15	0	
2	Khu dân cư thị xã Bình Long 2 - nghĩa địa ấp Phú Long	Ấp Sóc Bể thuộc xã Thanh Phú		9,53	$\beta_{n_2^{2-3};j_{1-2}}$	HHBL16	0	

Trong 28 khu vực hạn chế đã được phê duyệt không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn 10 m³/ngày đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.4. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Bù Gia Mập

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Theo đó huyện Bù Gia Mập có 68 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 03 khu vực thuộc vùng hạn chế 3 và 01 khu vực hạn chế hỗn hợp. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát trong dự án này và qua thông tin từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bù Gia Mập thì bãi rác thôn Đak U đã được bỏ trong quy hoạch sử dụng đất. Khảo sát tại vị trí, tổ khảo sát ghi nhận không có xây dựng và đổ rác thải tại khu vực này. Do đó, đề nghị bỏ khu vực hạn chế bãi rác thôn Đak U (ký hiệu HCBGM3) ra khỏi danh sách khu vực hạn chế trong Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021. Như vậy, trên địa bàn huyện Bù Gia Mập có 67 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 03 khu vực thuộc vùng hạn chế 3 và 01 khu vực hạn chế hỗn hợp.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của huyện Bù Gia Mập có 05 công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m^3 /ngày đêm trở lên.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m^3 /ngày đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 5.

Bảng 5: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Bù Gia Mập

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Bãi rác Thôn Bù Lư	1,51	2000	1262,00	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM1	0	
2	Bãi rác Đak O	0,81	1000	342,90	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM2	5	
3	Bãi rác Bình Tiến 1	1,04	1000	344,40	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM4	0	
4	Bãi rác	0,99	1000	344,30	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM5	0	
5	Bãi rác thôn 4	3,95	3000	2957,00	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM6	0	
6	Bãi rác Đakson 1	2,78	3000	2974,00	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM7	0	
7	Bãi rác Bình Đức 1	1,27	2000	1307,00	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM8	0	
8	Nghĩa địa Thôn Bù Dốt	3,26	200	30,87	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM9	0	
9	Nghĩa địa Bù Nga	1,60	200	24,10	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM10	0	
10	Nghĩa địa Bù Nga 3	1,57	200	25,51	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM11	0	
11	Nghĩa địa Thôn Đak Lim	9,26	200	41,65	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM12	0	
12	Nghĩa địa thôn 4 (1)	1,79	200	24,30	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM13	0	
13	Nghĩa địa đồng bào	1,77	200	21,70	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM14	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
14	Nghĩa địa thôn 4 (2)	2,91	200	32,66	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM15	0	
15	Nghĩa địa thôn 2	1,04	200	18,17	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM16	0	
16	Nghĩa địa thôn 6	1,16	200	18,17	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM17	0	
17	Nghĩa địa thôn Cây Da	2,17	200	26,04	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM18	0	
18	Nghĩa địa thôn Đắc Khâu	1,05	200	25,66	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM19	0	
19	Nghĩa địa thôn Đức Lập	3,22	200	29,69	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM20	0	
20	Nghĩa địa thôn 1	1,54	200	30,69	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM21	0	
21	Nghĩa địa thôn Phước Sơn	1,81	200	27,84	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM22	0	
22	Nghĩa địa Bù Tam (2)	1,89	200	26,28	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM23	0	
23	Nghĩa địa Bù Tam (1)	1,65	200	24,76	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM24	0	
24	Nghĩa trang Phước Minh	4,72	200	37,93	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM25	0	
25	Nghĩa địa Bình Giai (1)	2,07	200	24,04	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM26	0	
26	Nghĩa địa Bình Giai (2)	1,42	200	24,04	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM27	0	
27	Nghĩa địa thôn Bình Hà 2 (1)	2,02	200	16,76	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM28	0	
28	Nghĩa địa Bình Hà 2 (2)	1,04	200	21,45	$\beta_{n2^{2-3},j1-2}$	HCBGM29	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
29	Nghĩa địa thôn 5 (1)	4,77	200	21,29	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCBGM30	0	
30	Nghĩa địa nhân dân	4,07	200	17,56	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCBGM31	0	
31	Nghĩa địa thôn 1	2,04	200	31,84	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCBGM32	0	
32	Nghĩa địa thôn 6, 7	1,58	200	26,50	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCBGM33	0	
33	Nghĩa địa thôn 9	0,93	-	0,93	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
34	Nghĩa địa thôn 3	0,31	-	0,31	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
35	Nghĩa địa thôn 5	0,52	-	0,52	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
36	Nghĩa địa thôn 5 (2)	0,58	-	0,58	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
37	Nghĩa địa thôn 6 (1)	0,22	-	0,22	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
38	Nghĩa địa thôn 6 (2)	0,24	-	0,24	βn_2^{2-3}	-	0	
39	Nghĩa địa Bình Đức	0,69	-	0,69	$\beta n_1^3; J_{1-2}$	-	0	
40	Nghĩa địa thôn 4 (1)	0,63	-	0,63	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
41	Nghĩa địa thôn 4 (2)	0,74	-	0,74	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
42	Nghĩa địa thôn 4 (3)	0,51	-	0,51	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
43	Nghĩa địa thôn 3	0,40	-	0,40	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
44	Nghĩa địa Bình Hà 1	0,24	-	0,24	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
45	Nghĩa địa Sơn Trung	0,82	-	0,82	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
46	Nghĩa địa Bình Tiến	0,78	-	0,78	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
47	Nghĩa địa Bù Tam 3	0,28	-	0,28	j_{1-2}	-	0	
48	Nghĩa địa thôn Đức Lập	0,39	-	0,39	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
49	Nghĩa địa thôn Đức Lập 1	0,11	-	0,11	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
50	Nghĩa địa ĐakSon 1	0,22	-	0,22	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
51	Nghĩa địa ĐakSon 2	0,08	-	0,08	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
52	Nghĩa địa thôn Sóc Cẩn 2	0,40	-	0,40	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
53	Nghĩa địa Bù Gia Phúc	0,72	-	0,72	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
54	Nghĩa địa Bù Gia Phúc 2	0,48	-	0,48	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
55	Nghĩa địa Bình Hà 2 (1)	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
56	Nghĩa địa thôn Bình Hà 2 (2)	0,29	-	0,29	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
57	Nghĩa địa thôn Bình Hà 2 (3)	0,26	-	0,26	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-	0	
58	Nghĩa địa thôn 6 (1)	0,53	-	0,53	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
59	Nghĩa địa thôn 6 (2)	0,24	-	0,24	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
60	Nghĩa địa thôn Bù Ka	0,82	-	0,82	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
61	Nghĩa địa Bù Bưng 1	0,97	-	0,97	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
62	Nghĩa địa Bù Bưng 2	0,27	-	0,27	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
63	Nghĩa địa Bù Khơn	0,60	-	0,60	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
64	Nghĩa địa thôn 3	0,79	-	0,79	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
65	Nghĩa địa Bù Nga 2	0,68	-	0,68	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
66	Nghĩa địa thôn Bù Rên	0,83	-	0,83	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
67	Nghĩa địa thôn Bù Rên 2	0,34	-	0,34	$\beta_{n1^3;j1-2}$	-	0	
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	Khu dân cư thôn Bù Lư	Thôn Bù Lư thuộc xã Bù Gia Mập		9,55	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM34	0	
2	Khu dân cư thôn Bù Rên	Thôn Bù Rên thuộc xã Bù Gia Mập		10,96	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM35	0	
3	Khu dân cư xã Phú Nghĩa	Thôn Tân Lập thuộc xã Bù Gia Mập		11,86	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HCBGM36	0	
III	VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP							
1	Khu dân cư Bù Lư - bãi rác thôn Bù Lư	Thôn Bù Lư thuộc xã Bù Gia Mập		9,55	$\beta_{n1^3;j1-2}$	HHBGM37	0	

Như vậy, trên địa bàn huyện Bù Đốp có 05 giếng khoan thuộc Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí sản xuất Thương mại Tín Nghĩa Đức nằm trong vùng hạn chế 1 là vùng liên kề của Bãi rác Đắc Ô, số hiệu HCBGM2.

+ Bãi rác Đắc Ô có diện tích 0,81ha và được khoanh định vùng liên kề là 1.000m tính từ ranh bãi rác. Qua khảo sát thì tại khu vực bãi rác Đắc Ô đã tiến hành đổ rác thải sinh hoạt với lượng ít, xem Hình 3.



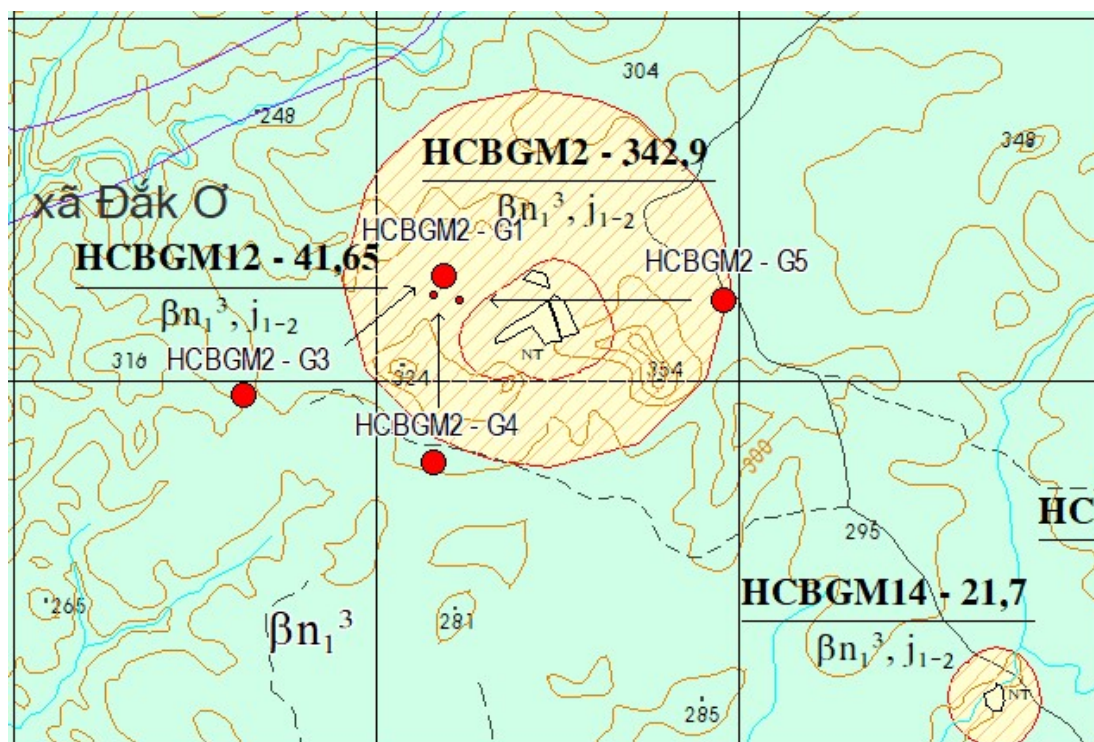
a, Phạm vi bãi rác Đắc Ô và nghĩa trang thôn Đắc Lim



b, Bãi rác Đắc Ô

Hình 3: Hình ảnh khu vực bãi rác Đắc Ô

+ Kết quả khảo sát cho thấy không có giếng khoan trong phạm vi bãi rác và nghĩa trang. Trong phạm vi liên kề có 05 giếng khoan của Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí sản xuất Thương mại Tín Nghĩa Đức được cấp giấy phép còn thời hạn khai thác với tổng lưu lượng được cấp phép khai thác là 192m³/ngày đêm cho mục đích chăn nuôi, sinh hoạt, tưới cây. Danh sách và vị trí các giếng khoan của các công ty xem Hình 4, Bảng 6.



Hình 4: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCBGM2

Bảng 6: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCBGM2

STT	Số hiệu điểm khảo sát	Tọa độ VN2000 (106°15', múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu giếng	Tổng lưu lượng khai thác, m ³ /ngày	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Thời hạn giấy phép, năm	Chủ giấy phép
		X	Y	Áp	Xã							
1	HCBGM2 - G1	586400	1334980	4	Đắk Ô	Bn ₁ ³	100	40	6/GP-UBND	07/02/2020	5	Cty TNHH Xây dựng Cơ khí Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa Đức
2	HCBGM2 - G2	586344	1335042	4	Đắk Ô	Bn ₁ ³	100	40				
3	HCBGM2 - G3	586345	1334984	4	Đắk Ô	Bn ₁ ³	100	40				
4	HCBGM2 - G4	586343	1334875	4	Đắk Ô	Bn ₁ ³	100	40				
5	HCBGM2 - G5	586480	1334849	4	Đắk Ô	Bn ₁ ³	100	32				

+ Rà soát mạng cấp nước trong huyện Bù Gia Mập có 03 trạm cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn tại thôn Bù Rên, thôn Bù Lư xã Bù Gia Mập và thôn Bù Gia Phúc xã Phú Nghĩa. Trạm thôn Bù Gia Phúc sử dụng nguồn nước là nước ngầm, trạm thôn Bù Rên, thôn Bù Lư sử dụng nguồn nước hồ Bù Dên và suối Bù Lư. Công suất thiết kế của các trạm từ 160m³/ngày đêm đến 200m³/ngày đêm. Các trạm cấp nước đều nằm xa so với vùng hạn chế HCBGM2. Như vậy, khu vực huyện Bù Gia Mập mạng cấp nước hiện tại khó đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong vùng hạn chế HCBGM2.

+ Căn cứ theo Nguyên tắc hạn chế và biện pháp hạn chế quy định trong Nghị định 167/2018/NĐ-CP; căn cứ hiện trạng cấp nước trong khu vực và hiện trạng khai thác và hiện trạng giấy phép của các công trình khai thác. Dự án đề xuất phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho các công trình nằm trong vùng hạn chế huyện Bù Gia Mập như sau:

- Công trình có giấy phép khai thác (05 giếng khoan của Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí sản xuất Thương mại Tín Nghĩa Đức) được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép, tức là đến ngày 07/02/2025.
- Xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác nước đối với các công trình cấp nước sinh hoạt nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Trường hợp mạng cấp nước tập trung chưa cung cấp nước đến khu vực hạn chế và kết quả quan trắc chất lượng nước 2 lần/năm của các giếng khoan trong vùng hạn chế không có dấu hiệu suy giảm chất lượng nước, có thể xem xét trình UBND tỉnh gia hạn cho các mục đích sử dụng nước khác ngoài sinh hoạt. Thời gian gia hạn giấy phép cho các mục đích sử dụng nước là 01 lần. Sau thời gian gia hạn giấy phép, Công ty có trách nhiệm tìm nguồn nước thay thế phục vụ cho các mục đích khác ngoài sinh hoạt và chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác nước đối với các công trình cấp nước sinh hoạt nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Ngoài 05 công trình đã được điều tra, cấp phép. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên trong các khu vực hạn chế thì tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.5. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Lộc Ninh

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Và căn cứ theo kết quả rà soát thực địa các vùng hạn chế trong dự án này. Theo đó huyện Lộc Ninh có 80 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 02 khu vực thuộc vùng hạn chế 3.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của huyện Lộc Ninh có 03 công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Lộc Ninh

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Bãi rác xã Lộc An 2	0,60	1000	321,30	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN1	0	
2	Bãi rác xã Lộc An 1	0,20	1000	316,50	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN2	0	
3	Bãi rác tạm huyện Lộc Ninh	20,7	0	20,70	j_{1-2}	HCLN3a	0	
3'	Bãi xử lý rác thải sinh hoạt huyện Lộc Ninh	40	2000	1816,80	j_{1-2}	HCLN3b	3	
4	Bãi rác xã Lộc Quang	0,20	2000	1263,00	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN4	0	
5	Bãi rác xã Lộc Điền	0,12	2000	1249,00	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN5	0	
6	Nghĩa địa Ấp 8C	1,21	200	21,85	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN6	0	
7	Nghĩa địa Ấp 6	1,09	200	21,88	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN7	0	
8	Nghĩa địa Ấp 8A	1,34	200	22,37	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN8	0	
9	Nghĩa địa Ấp 8A.1	3,02	200	30,04	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN9	0	
10	Nghĩa địa Ấp 7	1,00	200	25,32	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN10	0	
11	Nghĩa địa Ấp 6	2,22	200	26,55	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN11	0	
12	Nghĩa địa Ấp 1	1,30	200	22,82	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN12	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
13	Nghĩa trang Ấp 8+9	3,03	200	28,94	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN13	0	
14	Nghĩa trang ấp Thanh Đông	1,02	200	20,92	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN14	0	
15	Nghĩa địa Ấp 5B	2,39	200	28,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN15	0	
16	Nghĩa địa Ấp Hiệp Tâm A	3,80	200	31,27	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN16	0	
17	Nghĩa địa Ấp Soor Rung 1	2,31	200	26,78	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN17	0	
18	Nghĩa địa Ấp Soor Rung 2	2,07	200	26,00	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN18	0	
19	Nghĩa địa Ấp Soor Rung	3,11	200	29,65	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN19	0	
20	Nghĩa địa Ấp 6	2,07	200	25,15	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN20	0	
21	Nghĩa địa Làng 2	10,04	200	48,59	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN21	0	
22	Nghĩa địa Ấp K54 (1)	1,01	200	21,14	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN22	0	
23	Nghĩa địa Ấp K54	1,17	200	23,75	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN23	0	
24	Nghĩa địa Ấp Vườn Bưởi	3,76	200	34,66	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN24	0	
25	Nghĩa địa Tà Tê 2	1,61	200	24,94	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN25	0	
26	Nghĩa địa Lộc Thiện	1,51	200	23,88	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN26	0	
27	Nghĩa địa Cần Dục	4,01	200	34,12	p_3-t_1	HCLN27	0	
28	Nghĩa địa ấp Tân Mai	2,01	200	26,34	t_2	HCLN28	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
29	Nghĩa địa ấp 7	6,21	200	48,78	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN29	0	
30	Nghĩa địa ấp 3	2,35	200	27,11	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN30	0	
31	Nghĩa địa ấp 2	8,56	200	29,98	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN31	0	
32	Nghĩa địa ấp 5	1,52	200	24,27	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN32	0	
33	Nghĩa địa ấp 5	1,32	200	29,71	t_2	HCLN33	0	
34	Nghĩa địa ấp Sóc Lớn	3,05	200	30,57	J_{1-2}	HCLN34	0	
35	Nghĩa địa ấp 2	9,16	200	46,83	t_2	HCLN35	0	
36	Nghĩa địa ấp Bà Ven	2,67	200	27,71	j_{1-2}	HCLN36	0	
37	Nghĩa địa ấp Cần Lê	2,28	200	29,79	j_{1-2}	HCLN37	0	
38	Nghĩa địa ấp Chà Là	1,15	200	22,10	t_2	HCLN38	0	
39	Nghĩa trang ấp 8	0,51	-	0,51	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
40	Nghĩa địa ấp 64	0,63	-	0,63	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
41	Nghĩa địa ấp 7	0,05	-	0,05	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
42	Nghĩa địa ấp 2	0,35	-	0,35	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
43	Nghĩa địa ấp 54	0,93	-	0,93	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
44	Nghĩa địa ấp 9	0,51	-	0,51	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
45	Nghĩa trang ấp 3	0,35	-	0,35	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
46	Nghĩa trang ấp 4	0,20	-	0,20	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
47	Nghĩa địa ấp 3	0,04	-	0,04	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
48	Nghĩa địa ấp 7	0,56	-	0,56	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
49	Nghĩa địa ấp Hiệp Thành	0,24	-	0,24	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
50	Nghĩa địa ấp 8	0,20	-	0,20	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
51	Nghĩa địa ấp 6	0,60	-	0,60	$n_2^2; j_{1-2}$	-	0	
52	Nghĩa địa ấp 8	0,45	-	0,45	t_2	-	0	
53	Nghĩa địa ấp Thắng Lợi	0,17	-	0,17	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
54	Nghĩa địa ấp Soor Rung 3	0,53	-	0,53	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
55	Nghĩa địa ấp Chàng Hai 1	0,42	-	0,42	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
56	Nghĩa địa ấp Chàng Hai	0,53	-	0,53	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
57	Nghĩa địa ấp Tam Nguyên	0,36	-	0,36	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
58	Nghĩa trang ấp Thanh Đông	0,62	-	0,62	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
59	Nghĩa trang ấp Cây Chặt	0,89	-	0,89	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
60	Nghĩa địa ấp 6B	0,23	-	0,23	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
61	Nghĩa địa ấp 3.1	0,21	-	0,21	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
62	Nghĩa địa ấp 3	0,32	-	0,32	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
63	Nghĩa địa ấp 8	0,32	-	0,32	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
64	Nghĩa địa Tà Tê 2	0,40	-	0,40	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
65	Nghĩa địa Lộc Bình 2	0,95	-	0,95	$\beta n_2^{2-3}; J_{1-2}$	-	0	
66	Nghĩa địa Tân Bình 2	0,78	-	0,78	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
67	Nghĩa địa ấp Thạnh Cường	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
68	Nghĩa địa ấp Vườn Bưởi	0,14	-	0,14	j_{1-2}	-	0	
69	Nghĩa địa ấp 10	0,36	-	0,36	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
70	Nghĩa địa ấp 11B	0,72	-	0,72	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
71	Nghĩa địa ấp 11A.2	0,06	-	0,06	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
72	Nghĩa địa ấp 11A.1	0,29	-	0,29	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
73	Nghĩa địa ấp 11A	0,61	-	0,61	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
74	Nghĩa địa ấp 11	0,30	-	0,30	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
75	Nghĩa địa ấp 10	0,23	-	0,23	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
76	Nghĩa địa ấp 2	0,61	-	0,61	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
77	Nghĩa địa ấp 8	0,50	-	0,50	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	-	0	
78	Nghĩa trang Liệt sỹ	0,77	-	0,77	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	-	0	
79	Nghĩa trang	0,21	-	0,21	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	-	0	
80	Bãi rác Thanh Lương	Phạm vi khu vực liên kề Bãi rác Thanh Lương, thị xã Bình Long		262,8	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBL1	0	
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	Khu dân cư thị trấn Lộc Ninh	- Khu phố: Ninh Thạnh, Ninh Thịnh, Ninh Hòa thuộc thị trấn Lộc Ninh. - Ấp: 4a, 5a thuộc xã Lộc Tấn		104,60	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCLN39	0	
2	Khu dân cư xã Lộc Thiện	- Ấp 11b thuộc xã Lộc Thiện		1453,00	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCLN40	0	

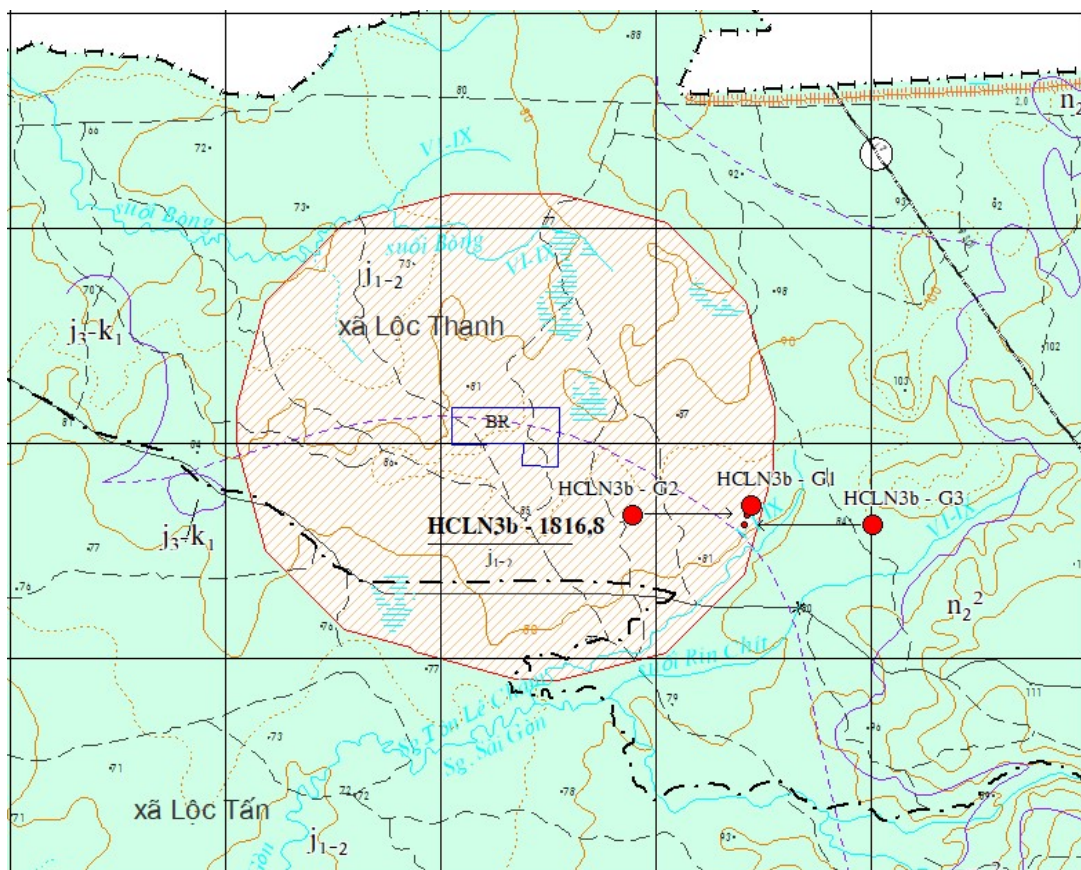
Như vậy, trên địa bàn huyện Lộc Ninh có 03 giếng khoan của Công ty TNHH Chăn nuôi Vạn Thành nằm trong vùng hạn chế của khu vực xử lý rác thải sinh hoạt tập trung huyện Lộc Ninh, số hiệu vùng hạn chế là HCLN3b.

+ Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung huyện Lộc Ninh có diện tích 40ha và được khoanh định vùng liền kề là 2.000m tính từ ranh khu xử lý. Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung huyện Lộc Ninh được quy hoạch và được UBND tỉnh Bình Phước đồng ý chủ trương theo công văn số 1185/UBND-KT ngày 07/5/2019 v/v triển khai nội dung thông báo số 2387-TB/TU ngày 23/4/2019. Theo đó, UBND tỉnh Bình Phước thống nhất chủ trương giao 40,0 ha đất tại Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư thuộc xã Lộc Thạnh cho UBND huyện Lộc Ninh để xây dựng khu vực xử lý rác thải sinh hoạt tập trung của huyện. Hiện tại, bãi rác chưa khởi công xây dựng, xem Hình 5.



Hình 5: Hình ảnh khu vực bãi rác tập trung Lộc Ninh

+ Kết quả khảo sát cho thấy không có giếng khoan trong phạm vi bãi rác. Trong phạm vi liền kề có 03 giếng khoan của Công ty TNHH Chăn nuôi Vạn Thành, tổng lưu lượng đang sử dụng là 180m³/ngày đêm. Các giếng khoan có giấy phép khai thác nước được UBND tỉnh cấp và còn thời hạn khai thác. Mục đích sử dụng nước chủ yếu cho mục đích chăn nuôi, sinh hoạt và tưới cây. Danh sách và vị trí các giếng khoan của các công ty xem Hình 6 và Bảng 8.



Hình 6: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCLN3b

Bảng 8: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCLN3b

STT	Số hiệu điểm khảo sát	Tọa độ VN2000 (106o15', múi chiều 3o)		Vị trí hành chính		Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu giếng	Tổng lưu lượng khai thác, m3/ngày	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Thời hạn giấy phép, năm
		X	Y	Áp	Xã						
1	HCLN3b - G1	530904	1319820	Thanh Biên	Lộc Thành	j ₁₋₂	60	60	61/GP-UBND	01/07/2020	5
2	HCLN3b - G2	530856	1319732	Thanh Biên	Lộc Thành	j ₁₋₂	60	60			
3	HCLN3b - G3	530835	1319639	Thanh Biên	Lộc Thành	j ₁₋₂	60	60			

+ Rà soát mạng cấp nước trong địa bàn huyện Lộc Ninh có 05 trạm cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn tại xã Lộc Tấn, Lộc Thiện, Lộc Hiệp, Lộc Thái, Lộc Thịnh. Qua khảo sát thì khu vực vùng hạn chế nằm cách xa so với các trạm cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

+ Căn cứ theo Nguyên tắc hạn chế và biện pháp hạn chế quy định trong Nghị định 167/2018/NĐ-CP; căn cứ hiện trạng cấp nước trong khu vực và hiện trạng khai thác và hiện trạng giấy phép của các công trình khai thác. Dự án đề xuất phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho các công trình nằm trong vùng hạn chế huyện Lộc Ninh như sau:

- Công trình có giấy phép khai thác (03 giếng khoan của Công ty TNHH Chăn nuôi Vạn Thành được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép, tức là ngày 01/07/2025.
- Xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác nước nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước đến khi bãi xử lý rác thải tập trung huyện Lộc Ninh hoàn thành xây dựng và có rác thải được xử lý trong bãi rác.
- Sau khi bãi rác hoàn thành việc xây dựng và bắt đầu đi vào hoạt động chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác nước đối với các công trình cấp nước sinh hoạt nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Ngoài 03 công trình đã được điều tra, cấp phép ở trên. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên trong các khu vực hạn chế thì tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.6. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Bù Đốp

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Và căn cứ kết quả rà soát thực địa các vùng hạn chế trong dự án này. Theo đó huyện Bù Đốp có 25 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 02 khu vực thuộc vùng hạn chế 3.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của huyện Bù Đốp có 18 công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 9.

Bảng 9: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Bù Đốp

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Bãi rác xã Hưng Phước	2,94	3000	2947,00	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBĐ1	18	
2	Nghĩa địa ấp 4	1,65	200	24,89	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBĐ2	0	
3	Nghĩa địa ấp Bì Tam (1)	1,03	200	18,49	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBĐ3	0	
4	Nghĩa địa ấp Bì Tam (2)	1,43	200	18,49	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBĐ4	3	
5	Nghĩa địa ấp 5	1,00	200	22,26	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBĐ5	0	
6	Nghĩa địa Xã Phước Thiện	3,02	200	29,56	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBĐ6	0	
7	Nghĩa trang xã Thiện Hưng	9,16	200	52,81	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBĐ7	0	
8	Nghĩa địa ấp Thanh Thủy	1,05	200	22,77	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBĐ8	0	
9	Nghĩa địa ấp Tân Hiệp	2,84	200	29,51	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	HCBĐ9	0	
10	Nghĩa trang ấp 8	0,27	-	0,27	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	-	0	
11	Nghĩa địa ấp Tân Lợi	0,26	-	0,26	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	-	0	
12	Nghĩa địa ấp Tân Hòa	0,94	-	0,94	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	-	0	
13	Nghĩa địa ấp Tân Nhân 1	0,06	-	0,06	$\beta n_2^{2-3};j_{1-2}$	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
14	Nghĩa địa ấp Tân Nhân	0,89	-	0,89	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
15	Nghĩa địa ấp Sóc Nê	0,60	-	0,60	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
16	Nghĩa địa ấp Tân Phước	0,46	-	0,46	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
17	Nghĩa địa ấp 6	0,52	-	0,52	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
18	Nghĩa địa ấp 5 (1)	0,70	-	0,70	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
19	Nghĩa địa ấp 5 (2)	0,17	-	0,17	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
20	Nghĩa địa thôn 4	0,23	-	0,23	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
21	Nghĩa địa thôn 1	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
22	Nghĩa địa thôn 7	0,21	-	0,21	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
23	Nghĩa địa thôn 3	0,24	-	0,24	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
24	Nghĩa địa thôn 5	0,15	-	0,15	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
25	Nghĩa địa thôn 6	0,32	-	0,32	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	Khu dân cư xã Thiện Hưng	Thôn: 2, Tân Hưng thuộc xã Thiện Hưng		58,55	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐ11	0	
2	Khu dân cư thị trấn Thanh Bình	- Ấp Thanh Thủy thuộc thị trấn Thanh Bình. - Ấp 1 thuộc xã Thanh Hòa.		188,50	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐ12	0	

Như vậy, trên địa bàn huyện Bù Đốp có 18 giếng khoan thuộc 05 công ty nằm trong vùng hạn chế 1 là vùng liền kề của Bãi rác Hưng Phước, số hiệu HCBĐ1.

+ Bãi rác Hưng Phước có diện tích 2,94ha và được khoanh định vùng liền kề là 3.000m tính từ ranh bãi rác. Qua khảo sát thì tại khu vực đường vào từ đường ĐT759B vào bãi rác khoảng 300m, hai bên đường chất đầy rác thải sinh hoạt. Bãi rác được đánh giá có khả năng gây ô nhiễm cho tầng chứa nước nên vùng liền kề khoanh định cách ranh bãi rác 3.000m, xem Hình 7.



a, Phạm vi bãi rác Hưng Phước



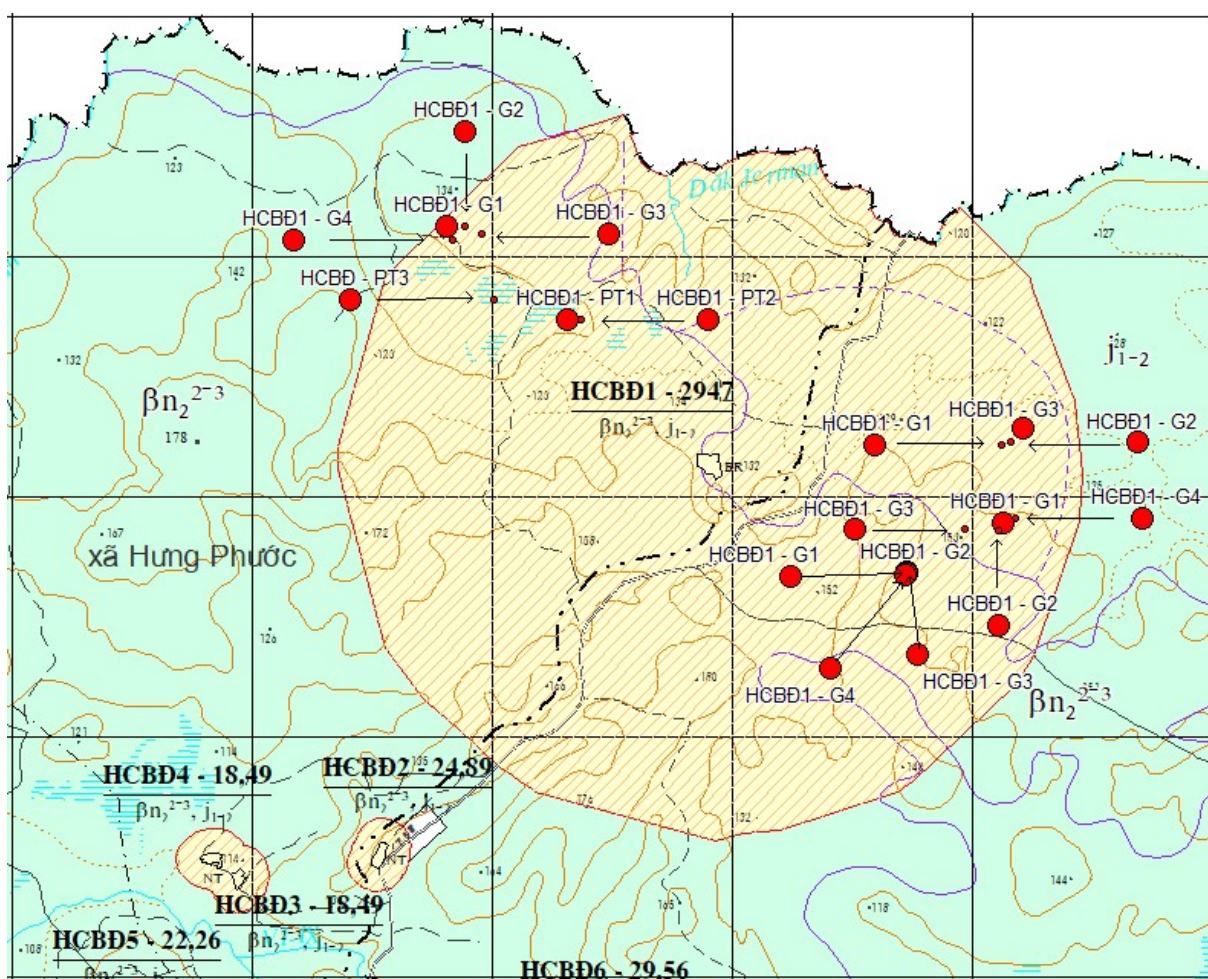
b, Rác thải hai bên đường đi vào bãi rác

Hình 7: Hình ảnh khu vực bãi rác Hưng Phước và rác thải sinh hoạt chất kín đường vào bãi rác

+ Kết quả khảo sát cho thấy không có giếng khoan trong phạm vi bãi rác. Trong phạm vi liền kề có 05 công ty khai thác nước dưới đất với lưu lượng từ 10m³/ngày trở lên, tổng lưu lượng đang sử dụng là 709m³/ngày đêm. Trong 18 giếng khoan điều tra có 04 giếng khoan của Công ty TNHH Chăn nuôi Lê Phát không cung cấp thông tin giấy phép, còn lại các giếng khoan khác đều có giấy phép khai thác nước được UBND tỉnh cấp và còn thời hạn khai thác. Mục đích sử dụng nước chủ yếu cho mục đích chăn nuôi, một phần cho mục đích sinh hoạt và tưới cây. Danh sách và vị trí các giếng khoan của các công ty xem Hình 8 và Bảng 10.

+ Rà soát mạng cấp nước trong huyện Bù Đốp có 06 trạm cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn tại các xã Tân Tiến, Phước Thiện, Thiện Hưng, Hưng Phước, Tân Thành và TT Thanh Bình. 05 trạm sử dụng nguồn nước là nước ngầm, riêng trạm cấp nước TT Thanh Bình sử dụng nguồn nước kênh Cần Đơn. Công suất thiết kế của các trạm từ 120m³/ngày đêm đến 600m³/ngày đêm. Hiện tại trạm Hưng Phước không hoạt động, các trạm còn lại đang cấp thực tế cho 60m³/ngày đêm đến 120m³/ngày đêm. Như vậy, khu vực huyện Bù Đốp mạng cấp nước hiện tại khó đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của 05 công ty trong vùng hạn chế. Dự án đề xuất nghiên cứu nâng cấp, mở

rộng trạm cấp nước TT Thanh Bình, sử dụng nguồn nước mặt kênh Cần Đơn để cung cấp nước cho các công ty trong khu vực vùng hạn chế HCBD1.



Hình 8: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCBD1

Bảng 10: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCBĐ1

STT	Số hiệu điểm khảo sát	Tọa độ VN2000 (106°15', múi chiếu 3°)		Vị trí hành chính		Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu giếng	Tổng lưu lượng khai thác, m³/ngày	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Thời hạn giấy phép, năm	Chủ giấy phép
		X	Y	Áp	Xã							
1	HCBĐ1 - G1	565463	1331770	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₅	60	30				Công ty TNHH Chăn nuôi Lê Phát
2	HCBĐ1 - G2	565465	1331786	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₅	60	30				
3	HCBĐ1 - G3	565470	1331773	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₅	60	30				
4	HCBĐ1 - G4	565459	1331752	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₅	60	30				
5	HCBĐ1 - PT1	562638	1333885	3	Hưng Phước	j ₁₋₂	45	60	50/GP-UBND	04/09/2018	5	Cty TNHH Chăn nuôi Phúc An
6	HCBĐ1 - PT2	562755	1333880	3	Hưng Phước	j ₁₋₂	45	60				
7	HCBĐ1 - PT3	563023	1334051	3	Hưng Phước	j ₁₋₂	45	60				
8	HCBĐ1 - G1	566254	1332836	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₂	75	30	50/GP-UBND	04/06/2020	5	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Nha Bích
9	HCBĐ1 - G2	566339	1332858	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₂	75	40				
10	HCBĐ1 - G3	566439	1332974	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₂	75	30				
11	HCBĐ1 - G1	561627	1334663	Bù Tam	Hưng Phước	j ₁₋₂	60	30	53/GP-UBND	16/06/2020	5	Công ty TNHH Thành Hưng Bình Phước
12	HCBĐ1 - G2	561789	1334655	Bù Tam	Hưng Phước	j ₁₋₂	60	30				
13	HCBĐ1 - G3	561920	1334600	Bù Tam	Hưng Phước	j ₁₋₂	60	30				
14	HCBĐ1 - G4	561683	1334544	Bù Tam	Hưng Phước	j ₁₋₂	60	32				
15	HCBĐ1 - G1	566265	1332194	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₂	60	45	59/GP-UBND	01/07/2020	5	Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát Lộc
16	HCBĐ1 - G2	566233	1332126	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₂	60	45				
17	HCBĐ1 - G3	565958	1332131	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₂	60	47				
18	HCBĐ1 - G4	566379	1332224	Tân Lập	Phước Thiện	j ₁₋₂	60	50				

+ Căn cứ theo Nguyên tắc hạn chế và biện pháp hạn chế quy định trong Nghị định 167/2018/NĐ-CP; căn cứ hiện trạng cấp nước trong khu vực và hiện trạng khai thác và hiện trạng giấy phép của các công trình khai thác. Dự án đề xuất phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho các công trình nằm trong vùng hạn chế huyện Bù Đốp như sau:

* Công trình không có giấy phép (04 giếng khoan của Công ty TNHH Chăn nuôi Lê Phát): bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai. Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được xem xét, cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

* Công trình có giấy phép khai thác:

- Các giếng khoan (14 giếng khoan của Công ty TNHH Chăn nuôi Phúc An, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Nha Bích, Công ty TNHH Thành Hưng Bình Phước, Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát Lộc) được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép. Cụ thể thời hạn cấp phép của các công ty là: Công ty TNHH Chăn nuôi Phúc An được khai thác đến hết ngày 04/09/2023; Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Nha Bích được khai thác đến hết ngày 04/06/2025; Công ty TNHH Thành Hưng Bình Phước được khai thác đến hết ngày 16/06/2025; Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát Lộc được khai thác đến hết ngày 01/07/2025.
- Chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác nước đối với các công trình cấp nước sinh hoạt nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
- Mở rộng mạng cấp nước Thị trấn Thanh Bình cấp nước cho các công ty, chủ công trình khai thác nước thuộc vùng hạn chế HCBĐ1.

Ngoài 18 công trình đã được điều tra, cấp phép ở trên. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên trong các khu vực hạn chế thì tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.7. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Hón Quản

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Và căn cứ kết quả rà soát thực địa các khu vực hạn chế trong dự án này. Theo đó huyện Hón Quản có 77 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 01 khu vực thuộc vùng hạn chế 3.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của huyện Hón Quản không có công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 11.

Bảng 11: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Hớn Quản

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Bãi rác xã Tân Hưng	0,30	2000	1299,00	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCHQ1	0	
2	Bãi rác xã An Khương	0,39	2000	1266,00	j ₁₋₂	HCHQ2	0	
3	Bãi rác xã Thanh An	0,85	2000	1247,00	j ₁₋₂	HCHQ3	0	
4	Nghĩa địa Bù Dinh	1,00	200	21,04	βn ₂ ²⁻³ ;j ₁₋₂	HCHQ4	0	
5	Nghĩa địa Sa Cô	1,23	200	22,61	j ₁₋₂	HCHQ5	0	
6	Nghĩa địa Sóc Mới	2,01	200	25,42	βn ₂ ²⁻³ ;j ₁₋₂	HCHQ6	0	
7	Nghĩa địa Trung Sơn	2,71	200	28,35	j ₁₋₂	HCHQ7	0	
8	Nghĩa trang Nhân dân	2,98	200	28,94	j ₁₋₂	HCHQ8	0	
9	Nghĩa địa ấp 1	1,27	200	22,82	j ₁₋₂	HCHQ9	0	
10	Nghĩa địa ấp 2	1,32	200	22,67	βn ₂ ²⁻³ ;j ₁₋₂	HCHQ10	0	
11	Nghĩa địa Trà Thanh	1,55	200	24,13	βn ₂ ²⁻³ ;j ₁₋₂	HCHQ11	0	
12	Nghĩa địa Hát	1,20	200	22,08	βn ₂ ²⁻³ ;j ₁₋₂	HCHQ12	0	
13	Nghĩa địa ấp 5	1,08	200	21,23	βn ₂ ²⁻³ ;j ₁₋₂	HCHQ13	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
14	Nghĩa địa ấp Bù Lành	1,49	200	24,03	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ14	0	
15	Nghĩa trang Nhân dân	1,32	200	23,2	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ15	0	
16	Nghĩa địa Trà Thanh	2,10	200	28,65	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ16	0	
17	Nghĩa địa Sóc Trào A	1,34	200	22,97	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ17	0	
18	Nghĩa địa Sóc Sầm (1)	1,91	200	25,66	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ18	0	
19	Nghĩa địa Sóc Sầm (2)	1,43	200	24,49	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ19	0	
20	Nghĩa địa xã Tân Lợi	2,01	200	25,54	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ20	0	
21	Nghĩa địa Quản Lợi A	3,84	200	31,93	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ21	0	
22	Nghĩa địa Hưng Lộc A	2,83	200	29,5	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ22	0	
23	Nghĩa địa Sóc Lết	1,34	200	22,67	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ23	0	
24	Nghĩa địa Văn Hiến 2	1,54	200	23,55	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ24	0	
25	Nghĩa địa Sóc 23 nhỏ	1,25	200	27,55	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ25	0	
26	Nghĩa địa ấp Văn Hiến 1	1,52	200	23,62	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ26	0	
27	Nghĩa địa ấp Tranh 2	2,10	200	25,57	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ27	0	
28	Nghĩa địa Sóc Xoài	1,18	200	16,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ28	0	
29	Nghĩa trang Công nhân	2,27	200	23,29	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ29	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
30	Nghĩa địa Sóc Lộc Khê	2,88	200	28,73	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ30	0	
31	Nghĩa địa Sóc Lộc Khê	3,79	200	31,43	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ31	0	
32	Nghĩa địa Văn Hiến 2.1	1,54	200	32,55	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ32	0	
33	Nghĩa địa Sóc Lớn	2,03	200	22,34	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ33	0	
34	Nghĩa địa Long Bình	1,23	200	25,83	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ34	0	
35	Nghĩa địa ấp 3	1,01	200	24,02	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ35	0	
36	Nghĩa địa ấp 7	3,51	200	31,11	j_{1-2}	HCHQ36	0	
37	Nghĩa địa ấp 4 (1)	3,44	200	30,58	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ37	0	
38	Nghĩa địa ấp 4 (2)	1,37	200	23,45	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ38	0	
39	Nghĩa địa Sóc Rul	1,32	200	22,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ39	0	
40	Nghĩa địa ấp 4	1,13	200	22,14	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ40	0	
41	Nghĩa địa ấp 10	2,01	200	25,99	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ41	0	
42	Nghĩa địa ấp 4	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
43	Nghĩa địa Tăng Hách	0,75	-	0,75	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
44	Nghĩa địa ấp Sóc Vàng	0,36	-	0,36	t_2	-	0	
45	Nghĩa địa Ấp Sóc 5	0,86	-	0,86	t_2	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
46	Nghĩa địa ấp 1	0,11	-	0,11	t ₂	-	0	
47	Nghĩa địa Tổng Cui Lớn	0,67	-	0,67	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
48	Nghĩa địa Tổng Cui Nhỏ	0,86	-	0,86	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
49	Nghĩa địa Văn Hiến 1.1	0,36	-	0,36	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
50	Nghĩa địa Trường An	0,40	-	0,40	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
51	Nghĩa địa Xa Trạnh 1	0,39	-	0,39	j ₂	-	0	
52	Nghĩa địa Trà Thanh	0,60	-	0,60	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
53	Nghĩa địa Sóc Sầm 1	0,85	-	0,85	j ₁₋₂	-	0	
54	Nghĩa địa Sóc Sầm 2	0,51	-	0,51	J ₁₋₂	-	0	
55	Nghĩa địa Sóc Sầm 3	0,03	-	0,03	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
56	Nghĩa địa Sóc Ruộng	0,72	-	0,72	j ₁₋₂	-	0	
57	Nghĩa địa Sóc Quả 1	0,17	-	0,17	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
58	Nghĩa địa Sóc Quả 2	0,83	-	0,83	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
59	Nghĩa địa Sóc Ứng	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
60	Nghĩa địa ấp 5.1	0,38	-	0,38	j ₁₋₂	-	0	
61	Nghĩa địa ấp 5.2	0,61	-	0,61	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
62	Nghĩa địa ấp 3	0,64	-	0,64	j ₁₋₂	-	0	
63	Nghĩa địa ấp 4.1	0,32	-	0,32	j ₁₋₂	-	0	
64	Nghĩa địa ấp 4.2	0,25	-	0,25	n ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	-	0	
65	Nghĩa địa cũ	0,33	-	0,33	βn ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	-	0	
66	Nghĩa địa Núi Gió 1	0,37	-	0,37	βn ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	-	0	
67	Nghĩa địa Xạc Lây	0,28	-	0,28	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
68	Nghĩa địa ấp 4	0,60	-	0,60	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
69	Nghĩa địa Phùm Lu	0,66	-	0,66	βn ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	-	0	
70	Nghĩa địa Sóc Dầm	0,27	-	0,27	βn ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	-	0	
71	Nghĩa địa Lồ Ô	0,84	-	0,84	βn ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	-	0	
72	Bãi rác xã Long Hà	Phạm vi khu vực liên kề bãi rác xã Long Hà, huyện Phú Riềng		222,9	j ₁₋₂	HCPR1	0	
73	Nghĩa địa ấp Núi Gió 2	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa ấp Núi Gió, xã Phú Đức, thị xã Bình Long		8,65	βn ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	HCBL10	0	
74	Nghĩa địa Bông Mía	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa Bông Mía, xã Hưng Chiến, thị xã Bình Long		10,09	βn ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	HCBL12	0	
75	Nghĩa địa thị xã Bình Long	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa tx Bình Long, xã Thanh		11,88	βn ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	HCBL5	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
		Lương, thị xã Bình Long						
76	Nghĩa địa ấp Tranh 3.1	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa ấp Tranh 3, xã Quang Minh, huyện Chơn Thành		5,10	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCCT5	0	
77	Nghĩa địa ấp Tranh 3.2	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa ấp Tranh 3, xã Quang Minh, huyện Chơn Thành		1,50	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCCT6	0	
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	Khu dân cư thị trấn Tân Khai, Khu công nghiệp Tân Khai II	Ấp 1 thuộc thị trấn Tân Khai		417,00	$n_2^2 ; j_{1-2}$	HCHQ42	0	

Trong 78 khu vực hạn chế đã được phê duyệt không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn 10 m³/ngày đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.8. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Đồng Phú

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Theo đó huyện Đồng Phú có 30 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 07 khu vực thuộc vùng hạn chế 3. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát trong dự án này và qua thông tin từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú thì bãi rác Tân Phước chỉ là trạm trung chuyển rác sinh hoạt đến khu xử lý rác thải tập trung tại thành phố Đồng Xoài. Khảo sát tại vị trí, tổ khảo sát ghi nhận bãi trung chuyển được đổ bê tông nền, xây tường gạch cao 1,2m, rác thải được tập trung trong khu vực bãi trung chuyển. Do đó, đề nghị bỏ khu vực hạn chế bãi rác Tân Phước (ký hiệu HCĐP1) ra khỏi danh sách khu vực hạn chế trong Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 vì đây chỉ là bãi trung chuyển rác, không có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước ngầm. Như vậy, trên địa bàn huyện Đồng Phú có 29 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 07 khu vực thuộc vùng hạn chế 3.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của huyện Đồng Phú có 21 công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên. Trong đó, có 20 giếng khoan của 04 công ty: Công ty TNHH MTV SX-TM Hương Phát, Hộ kinh doanh Trần Thị Kim Ngọc, Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Hưng, Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý thuộc khu vực hạn chế bãi rác Tân Phước (ký hiệu HCĐP1) không đưa vào phương án hạn chế do đã đề nghị bỏ khu vực hạn chế HCĐP1 khỏi danh sách khu vực hạn chế như trình bày ở trên.

Như vậy, trên địa bàn huyện Đồng Phú có 01 giếng khoan của Công ty Cổ phần Kim Tín MDF nằm trong vùng hạn chế 3 (đã có mạng cấp nước tập trung) của nhà máy nước TT Tân Phú, số hiệu vùng hạn chế HCĐP21.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 4.12.

Bảng 12: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Đồng Phú

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Nghĩa địa ấp Thuận Bình	1,11	200	24,75	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP2	0	
2	Nghĩa địa ấp Thuận Hòa	3,03	200	30,65	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP3	0	
3	Nghĩa địa ấp Đồng Búa	2,29	200	27,07	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP4	0	
4	Nghĩa địa ấp Thuận Phú 2	3,51	200	30,23	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP5	0	
5	Nghĩa địa ấp Thuận Hải	1,77	200	24,58	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP6	0	
6	Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Bình Phước	12,19	200	32,59	j_{1-2}	HCĐP7	0	
7	Nghĩa địa ấp Cầu 2 (1)	3,28	200	32,58	j_{1-2}	HCĐP8	0	
8	Nghĩa địa ấp 3	3,01	200	29,17	j_{1-2}	HCĐP9	0	
9	Nghĩa địa ấp Suối Đồi (1)	2,07	200	33,17	j_{1-2}	HCĐP10	0	
10	Nghĩa trang huyện Đồng Phú	7,11	200	101,2	j_{1-2}	HCĐP11	0	
11	Nghĩa địa khu phố Thắng Lợi	1,33	200	22,92	j_{1-2}	HCĐP12	0	
12	Nghĩa địa ấp Trảng Tranh	1,59	200	22,37	j_{1-2}	HCĐP13	0	
13	Nghĩa địa ấp Thạch Màng (2)	3,05	200	30,24	j_{1-2}	HCĐP14	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
14	Nghĩa địa ấp Thạch Màng (1)	2,15	200	27,59	j ₁₋₂	HCDP15	0	
15	Nghĩa địa ấp Thái Dưng	1,37	200	23,1	n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCDP16	0	
16	Nghĩa địa ấp Tân Hà	1,81	200	24,92	n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCDP17	0	
17	Nghĩa địa ấp Minh Tân	1,19	200	22,07	n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCDP18	0	
18	Nghĩa trang Nhân Dân	8,70	200	45,61	n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCDP19	0	
19	Nghĩa địa ấp Đồng Chắc (1)	1,02	200	27,73	n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCDP20	0	
20	Nghĩa địa ấp 5	0,86	-	0,86	βn ₁ ³ ; j ₁₋₂	-	0	
21	Nghĩa địa ấp 1	0,52	-	0,52	βn ₁ ³ ; j ₁₋₂	-	0	
22	Nghĩa địa ấp Cầu 2 (2)	0,56	-	0,56	j ₁₋₂	-	0	
23	Nghĩa địa ấp Đồng Chắc (2)	0,84	-	0,84	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
24	Nghĩa địa ấp Suối Đôi (2)	0,31	-	0,31	j ₁₋₂	-	0	
25	Nghĩa địa khu phố Tân Liên	0,64	-	0,64	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
26	Nghĩa địa ấp Phước Tân 1	0,14	-	0,14	j ₁₋₂	-	0	
27	Nghĩa địa ấp Thuận Tân (1)	0,49	-	0,49	j ₁₋₂	-	0	
28	Nghĩa địa ấp Thuận Tân (2)	0,83	-	0,83	j ₁₋₂	-	0	
29	Nghĩa địa ấp Tân Phú	0,67	-	0,67	βn ₂ ²⁻³ ; j ₁₋₂	-	0	

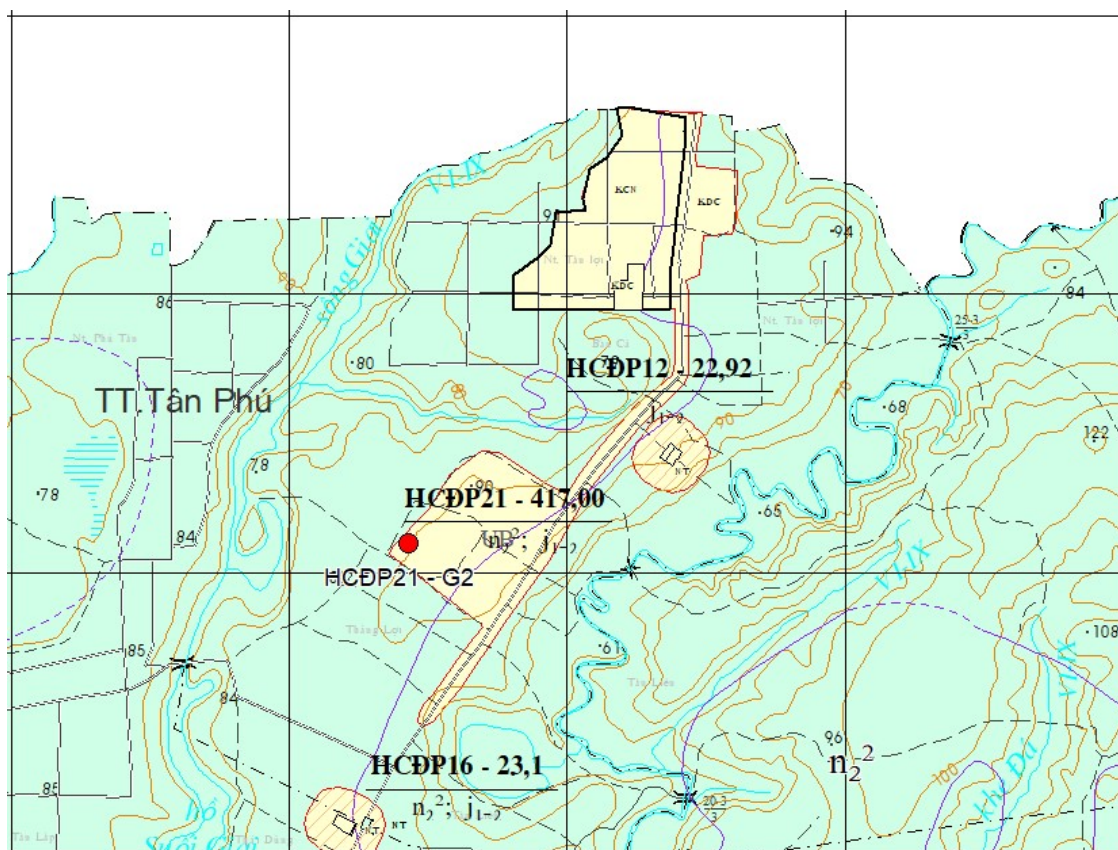
STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	Khu dân cư thị trấn Tân Phú - Khu dân cư 17 ha, Khu dân cư Khánh Vy, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú		417,00	n ₂ ² ;j ₁₋₂	HCĐP21	1	
2	Khu dân cư xã Tân Tiến	Ấp Chợ, Minh Tân thuộc xã Tân Tiến				HCĐP22	0	
3	Khu dân cư xã Tân Lập, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	Ấp 1, ấp 2 và ấp 3 thuộc xã Tân Lập				HCĐP23	0	
4	Trục Quốc lộ 14 (hướng về huyện Bù Đăng)	Từ cầu Hai (ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 572.718; Y: 1.276.400 đến Doanh trại Quân đội Nhân dân Việt Nam có tọa độ X: 574.303; Y: 1.277.509; đến điểm cuối tuyến cấp nước (cách Doanh trại Quân đội Nhân dân Việt Nam khoảng 110 m về hướng Bù Đăng) có tọa độ X: 574.407; Y: 1.277.544.			j ₁₋₂		0	
5	Trục đường ĐT 741 hướng về thành phố Đồng Xoài đi thị xã Phước Long	- Từ Nhà máy nước Đồng Xoài công suất 20.000 m ³ /ngày.đêm đến Ngã ba Thuận Phú có tọa độ X: 569.556; Y: 1.282.148 (nắp cống xả khí), đến vị trí Công ty Cổ phần kinh doanh BOT đường ĐT 741 có tọa độ X: 570.008; Y: 1.280.491, đến Vòng xoay Hồ Xuân Hương có tọa độ X: 570.590; Y: 1.279.804, đến cổng chào thành phố (tại Khu dân cư Bắc Đồng Phú, ranh			j ₁₋₂		0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
		giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 570.886; Y: 1.279.283. - Điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào Khu dân cư Thuận Phú 2 có tọa độ X: 570.800; Y: 1.280.109.						
6	Trục đường ĐT 741 hướng về tỉnh Bình Dương	- Từ cổng chào thành phố (tại Công ty Cổ phần Y khoa Bệnh viện Đa khoa Thánh Tâm, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.984; Y: 1.270.121 đến điểm đầu đường vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 568.835; Y: 1.268.921; đến điểm đầu đường vào Khu B Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (tại Ban Chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.857; Y: 1.267.805. - Từ Ngã ba đường ĐT 741 với đường vào Khu B Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (hướng về xã Tân Hưng) có tọa độ X: 568.857; Y: 1.267.805 đến điểm cuối tuyến cấp nước (cách Ban Chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú khoảng 700m) có tọa độ X: 569.553; Y: 1.267.829. - Điểm cuối tuyến ống trên đường chính (đường N4) vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 567.812; Y: 1.269.021.			n ₂ ² ; j ₁₋₂		0	
7	Trục đường ĐT 753	Từ cầu Suối Rạt (ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 574.140; Y: 1.274.539 đến UBND xã Tân Phước có tọa độ X: 578.135; Y: 1.273.231.			j ₁₋₂		0	

Như vậy, huyện Đồng Phú có 01 giếng khoan của Công ty Cổ phần Kim Tín MDF nằm trong vùng hạn chế 3 (đã có mạng cấp nước tập trung) của nhà máy nước TT Tân Phú, số hiệu vùng hạn chế HCĐP21.

+ Vùng hạn chế HCĐP21 có diện tích hạn chế là 275,9ha gồm Khu dân cư thị trấn Tân Phú, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Khu dân cư Khánh Vy.

+ Kết quả khảo sát cho thấy trong phạm vi vùng hạn chế HCĐP21 có 01 giếng khoan của Công ty Cổ phần Kim Tín MDF. Giếng khoan có giấy phép khai thác nước được UBND tỉnh cấp và còn thời hạn khai thác, xem Hình 9 và Bảng 13.



Hình 9: Vị trí giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCĐP21

Bảng 13: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCĐP21

STT	Số hiệu điểm khảo sát	Tọa độ VN2000 (106o15', múi chiếu 3o)		Vị trí hành chính		Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu giếng	Tổng lưu lượng khai thác, m3/ngày	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Thời hạn giấy phép, năm
		X	Y	Áp	Xã						
1	HCĐP21 - G2	566876	1266586	Tân An	Tân Phú	j ₁₋₂	45	20	17/GP-UBND	31/03/2020	3

+ Căn cứ theo Nguyên tắc hạn chế và biện pháp hạn chế quy định trong Nghị định 167/2018/NĐ-CP; căn cứ hiện trạng cấp nước trong khu vực và hiện trạng khai thác và hiện trạng giấy phép của các công trình khai thác. Dự án đề xuất phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho các công trình nằm trong vùng hạn chế huyện Đồng Phú như sau:

- Công trình đã có giấy phép nên được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép, đến hết ngày 31/03/2023.
- Tiếp tục được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Ngoài 01 công trình đã được điều tra, cấp phép ở trên. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên trong các khu vực hạn chế thì tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.9. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Bù Đăng

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Và căn cứ theo kết quả rà soát thực địa các vùng hạn chế trong dự án này. Theo đó huyện Bù Đăng có 64 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 06 khu vực thuộc vùng hạn chế 3 và 02 khu vực thuộc vùng hạn chế hỗn hợp.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của huyện Bù Đăng có 03 công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên. Các giếng khoan của Công ty Cổ phần Hoàng Sơn I nằm trong vùng hạn chế 3 (đã có mạng cấp nước tập trung) của trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đức Liễu, số hiệu vùng hạn chế HCBĐg55.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 14.

Bảng 14: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Bù Đăng

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Bãi rác huyện Bù Đăng	2,43	3000	2952,00	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg1	0	
2	Bãi rác Đồng Nai	0,36	3000	2811,00	j_{1-2}	HCBĐg2	0	
3	Bãi rác thôn 2	1,84	2000	1329,00	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg3	0	
4	Bãi rác xã Nghĩa Bình	2,04	3000	2902,00	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg4	0	
5	Bãi rác thôn 3	0,26	3000	2810,00	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg5	0	
6	Nghĩa địa thôn Đắc Xuyên (1)	2,31	200	27,93	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg6	0	
7	Nghĩa địa thôn Đắc Liên	2,45	200	28,10	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg7	0	
8	Nghĩa địa xã đường 10	1,69	200	27,27	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg8	0	
9	Nghĩa địa thôn Thống Nhất	3,78	200	31,20	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg9	0	
10	Nghĩa địa thôn Đắc Xuyên (2)	4,23	200	35,53	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg10	0	
11	Nghĩa địa thôn 4	3,39	200	35,01	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg11	0	
12	Nghĩa địa thôn 5	4,25	200	33,58	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg12	0	
13	Nghĩa địa thôn 4	2,47	200	18,76	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg13	0	

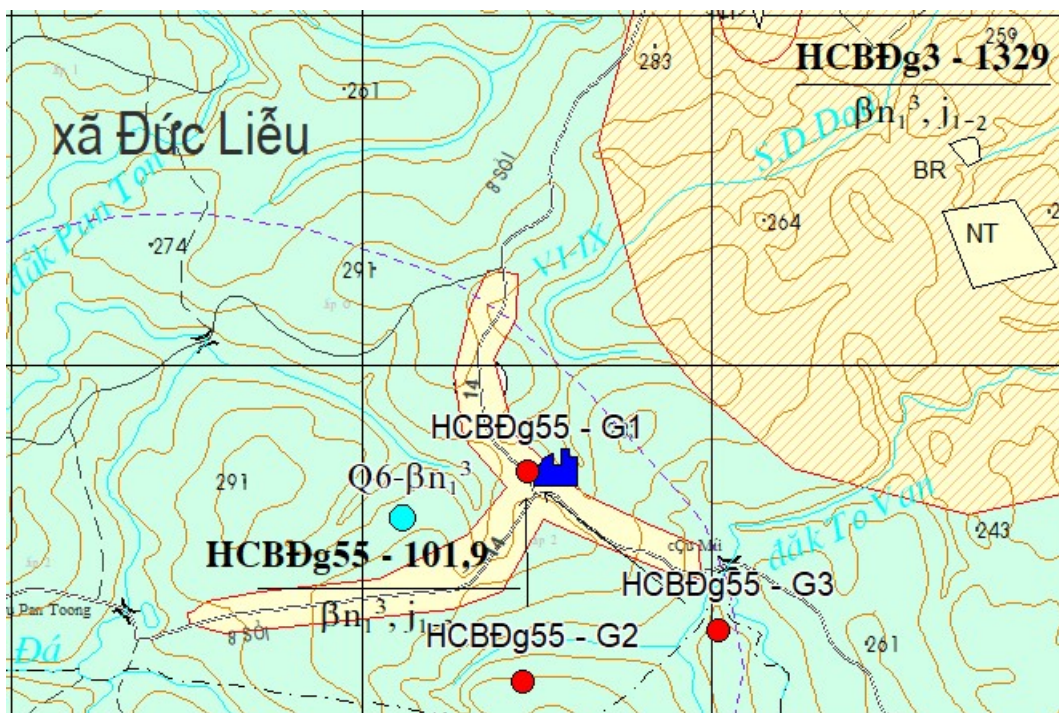
STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
14	Nghĩa địa thôn 3	4,04	200	29,50	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg14	0	
15	Nghĩa địa Sơn Thủy (1)	1,93	200	32,52	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg15	0	
16	Nghĩa địa Sơn Hiệp (1)	9,40	200	46,25	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg16	0	
17	Nghĩa địa Sơn Thủy (2)	2,40	200	29,47	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg17	0	
18	Nghĩa địa Sơn Tùng	2,03	200	32,59	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg18	0	
19	Nghĩa địa Sơn Hiệp (2)	1,80	200	28,97	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg19	0	
20	Nghĩa địa Sơn Lập (1)	1,42	200	22,87	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg20	0	
21	Nghĩa địa Sơn Lập (2)	2,33	200	22,57	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg21	0	
22	Nghĩa địa Sơn Hòa (1)	1,79	200	31,90	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg22	0	
23	Nghĩa địa Sơn Hòa (2)	9,22	200	31,90	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg23	0	
24	Nghĩa địa Sơn Hòa (3)	2,66	200	27,65	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg24	0	
25	Nghĩa địa Sơn Lập (3)	2,33	200	27,58	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg25	0	
26	Nghĩa địa Sơn Phú	5,73	200	27,26	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg26	0	
27	Nghĩa địa thôn Tân Sơn	2,05	200	25,56	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg27	0	
28	Nghĩa địa thôn 3	1,70	200	22,37	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg28	0	
29	Nghĩa địa thôn 2	2,42	200	27,64	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg29	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
30	Nghĩa địa thôn 8	2,53	200	27,52	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg30	0	
31	Nghĩa địa thôn 1	1,92	200	23,37	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg31	0	
32	Nghĩa địa thị trấn Đức Phong	1,80	200	25,11	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg32	0	
33	Nghĩa địa thôn 6	1,90	200	25,90	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg33	0	
34	Nghĩa địa thôn 7	1,20	200	27,34	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg34	0	
35	Nghĩa địa thôn 1 (1)	1,13	200	22,72	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg35	0	
36	Nghĩa địa thôn 1 (2)	3,67	200	31,59	j_{1-2}	HCBĐg36	0	
37	Nghĩa địa thôn 7	2,43	200	27,28	j_{1-2}	HCBĐg37	0	
38	Nghĩa địa thôn 4	2,17	200	26,68	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg38	0	
39	Nghĩa địa thôn 6	1,06	200	26,46	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg39	0	
40	Nghĩa địa ấp 6	2,00	200	26,67	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg40	0	
41	Nghĩa địa xã	2,35	200	32,42	j_{1-2}	HCBĐg41	0	
42	Nghĩa địa thôn 2	1,37	200	23,85	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg42	0	
43	Nghĩa địa thôn 10	1,25	200	30,50	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg43	0	
44	Nghĩa địa thôn 3	1,65	200	22,49	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg44	0	
45	Nghĩa địa thôn Bình Thọ	1,19	200	24,70	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg45	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
46	Nghĩa địa thôn 3	4,77	200	34,18	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg46	0	
47	Nghĩa địa thôn 1	2,71	200	30,03	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg47	0	
48	Nghĩa địa thôn 2	1,09	200	21,79	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg48	0	
49	Nghĩa địa thôn 6	2,05	200	19,34	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg49	0	
50	Nghĩa địa thôn 4 (1)	1,58	200	30,05	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg50	0	
51	Nghĩa địa thôn Đắc Nung	0,91	-	0,91	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
52	Nghĩa địa thôn 4 (2)	0,57	-	0,57	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
53	Nghĩa địa thôn 5	0,39	-	0,39	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
54	Nghĩa địa dân tộc	0,50	-	0,50	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
55	Nghĩa trang liệt sỹ	0,80	-	0,80	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
56	Nghĩa địa Khu phố Đức Lập	0,44	-	0,44	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
57	Nghĩa địa thôn 5	0,68	-	0,68	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
58	Nghĩa địa thôn 5	0,62	-	0,62	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
59	Nghĩa địa thôn 8	0,54	-	0,54	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
60	Nghĩa địa Sơn Lập	0,54	-	0,54	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
61	Nghĩa địa Sơn Lợi	0,94	-	0,94	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
62	Nghĩa địa Sơn Hòa	0,44	-	0,44	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
63	Nghĩa địa thôn 2	0,50	-	0,50	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	-	0	
64	Bãi rác Bình Đức 1	Phạm vi khu vực liên kề bãi rác Bình Đức 1, xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập		120,0	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBGM8	0	
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	Khu dân cư xã Bom Bo	Thôn 4, Thôn 8 và Thôn 5 thuộc xã Bom Bo		85,21	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg51	0	
2	Khu dân cư xã Thọ Sơn	Thôn Sơn Tùng và Thôn Đức Lập thuộc xã Thọ Sơn		28,20	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg52	0	
3	Khu dân cư thị trấn Đức Phong	- Thị trấn Đức Phong. - Thôn 4 thuộc xã Đoàn Kết.		238,80	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg53	0	
4	Khu dân cư xã Minh Hưng	Thôn 2 và thôn 7 thuộc xã Minh Hưng		28,75	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg54	0	
5	Khu dân cư xã Đức Liễu	Thôn 2, thôn 6 và thôn 8 thuộc xã Đức Liễu		101,90	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg55	3	
6	Khu dân cư xã Nghĩa Trung	Thôn 2, thôn 3, thôn Phú Tín và thôn Phú Nghĩa thuộc xã Nghĩa Trung		120,70	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HCBĐg56	0	
III	VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP							
1	Nghĩa địa thôn 4 - Khu dân cư xã Bom Bo	Thôn 4, thôn 5 và thôn 8 thuộc xã Bom Bo		4,47	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HHBĐg57	0	
2	Bãi rác Huyện Bù Đăng - Khu dân cư thị trấn Đức Phong	Khu Đức Lập, khu Tân Hưng và khu Đức Thọ thuộc thị trấn Đức Phong		37,54	$\beta_{n1^3};j_{1-2}$	HHBĐg58	0	

Như vậy, trên địa bàn huyện Bù Đăng: có 03 giếng khoan của Công ty Cổ phần Hoàng Sơn I nằm trong vùng hạn chế 3 (đã có mạng cấp nước tập trung) của trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đức Liễu, số hiệu vùng hạn chế HCBĐg55.



Hình 10: Vị trí giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCBDg55

Bảng 15: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCBDg55

STT	Số hiệu điểm khảo sát	Tọa độ VN2000 (106o15', múi chiều 3o)		Vị trí hành chính		Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu giếng	Tổng lưu lượng khai thác, m3/ngày	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Thời hạn giấy phép, năm
		X	Y	Áp	Xã						
1	HCBĐg55 – G1	596971	1295785	2	Đức Liễu	Bn ₁ ³	75	30	50/GP- UBND	04/09/ 2018	5
2	HCBĐg55 – G2	596945	1295779	2	Đức Liễu	Bn ₁ ³	75	10			
3	HCBĐg55 – G3	597239	1295642	2	Đức Liễu	Bn ₁ ³	75	10			

+ Căn cứ theo Nguyên tắc hạn chế và biện pháp hạn chế quy định trong Nghị định 167/2018/NĐ-CP; căn cứ hiện trạng cấp nước trong khu vực và hiện trạng khai thác và hiện trạng giấy phép của các công trình khai thác. Dự án đề xuất phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho các công trình nằm trong vùng hạn chế huyện Đồng Phú như sau:

- Công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép, ngày 04/09/2023.
- Tiếp tục được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Ngoài 03 công trình đã được điều tra, cấp phép ở trên. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên trong các khu vực hạn chế thì tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn 10m³/ngày đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.10. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại thị xã Chơn Thành

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Và căn cứ theo kết quả rà soát thực địa các vùng hạn chế trong dự án này. Theo đó thị xã Chơn Thành có 35 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 04 khu vực thuộc vùng hạn chế 3 và 03 khu vực thuộc vùng hạn chế hỗn hợp.

Căn cứ Nghị quyết số 570/NQ-UBTVQH ngày 11/8/2022 về thành lập thị xã Chơn Thành và các phường thuộc thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Theo đó từ ngày 01/10/2022, một số địa danh của thị xã Chơn Thành có thay đổi. Do đó, theo thông tin từ Phòng Tài nguyên và Môi trường TX Chơn Thành, dự án đề nghị điều chỉnh tên gọi các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của thị xã Chơn Thành có 28 công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 16.

Bảng 16: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn thị xã Chơn Thành

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Bãi rác xã Minh Lập	0,48	2000	1272,00	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT1	14	
2	Bãi rác KP Đồng Tâm, phường Thành Tâm	0,45	2000	1275,00	qp ₁ ; n ₂ ² ;j ₁₋₂	HCCT2	0	
3	Nghĩa địa ấp 5 (1)	1,11	200	21,97	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT3	0	
4	Nghĩa địa ấp 5 (Sóc Ứng) (2)	5,06	200	35,66	j ₁₋₂	HCCT4	0	
5	Nghĩa địa ấp Tranh 3 (1)	1,15	200	22,25	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT5	0	
6	Nghĩa địa ấp Tranh 3 (2)	2,13	200	26,09	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT6	0	
7	Nghĩa địa ấp 7	2,16	200	27,15	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT7	0	
8	Nghĩa trang ấp 4	1,69	200	24,63	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT8	0	
9	Nghĩa trang ấp 1	2,03	200	25,84	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT9	0	
10	Nghĩa địa xã Nha Bích	4,73	200	21,93	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT10	0	
11	Nghĩa địa ấp 5 (1)	2,21	200	32,28	j ₁₋₂	HCCT11	0	
12	Nghĩa trang phường Minh Hưng	1,54	200	25,98	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT12	0	
13	Nghĩa trang Vườn Mít	2,29	200	28,03	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCCT13	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
14	Nghĩa địa phường Minh Long	4,01	200	34,73	qp ₁ ; n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCCT14	0	
15	Nghĩa trang ấp 1	1,08	200	21,8	n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCCT15	0	
16	Nghĩa trang thị xã Chơn Thành	7,38	200	41,44	qp ₁ ; n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCCT16	0	
17	Nghĩa trang giáo xứ Mỹ Hưng	1,06	200	23,54	qp ₁ ; n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCCT17	0	
18	Nghĩa trang giáo xứ Tân Châu	1,27	200	23,02	n ₂ ² ; j ₁₋₂	HCCT18	0	
19	Nghĩa địa tôn giáo	0,74	-	0,74	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
20	Nghĩa địa xã Minh Hưng	0,52	-	0,52	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
21	Nghĩa địa ấp 4	0,35	-	0,35	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
22	Nghĩa địa ấp 1	0,21	-	0,21	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
23	Nghĩa địa ấp 5 (2)	0,28	-	0,28	j ₁₋₂	-	0	
24	Nghĩa địa ấp 5 (3)	0,68	-	0,68	j ₁₋₂	-	0	
25	Nghĩa địa ấp 5 (4)	0,04	-	0,04	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
26	Nghĩa địa ấp 5 (5)	0,07	-	0,07	n ₂ ² ; j ₁₋₂	-	0	
27	Nghĩa địa ấp 3	0,80	-	0,80	j ₁₋₂	-	0	
28	Nghĩa trang ấp 1	0,89	-	0,89	j ₁₋₂	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
29	Nghĩa trang ấp 6	0,22	-	0,22	n ₂ ² , j ₁₋₂	-	0	
30	Nghĩa địa Cây Sơn	0,82	-	0,82	n ₂ ² , j ₁₋₂	-	0	
31	Nghĩa địa ấp Bảo Teng	0,59	-	0,59	n ₂ ² , j ₁₋₂	-	0	
32	Nghĩa địa ấp Ruộng 3	0,13	-	0,13	n ₂ ² , j ₁₋₂	-	0	
33	Nghĩa địa khu phố Đồng Tâm	0,05	-	0,05	qp ₁ ; n ₂ ² ;j ₁₋₂	-	0	
34	Nghĩa địa phường Hưng Long	0,41	-	0,41	n ₂ ² , j ₁₋₂	-	0	
35	Bãi rác xã Tân Hưng	Phạm vi khu vực liên kề Bãi rác xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản		109,0	n ₂ ² , j ₁₋₂	HCHQ3	0	
II	VÙNG HẠN CHẾ 3							
1	Khu dân cư phường Hưng Long, Khu công nghiệp Chơn Thành 1, Khu công nghiệp Chơn Thành 2, Khu công nghiệp Minh Hưng Hàn Quốc, Khu công nghiệp Minh Hưng 3, Khu dân cư Đại Nam, Khu công nghiệp – Khu dân cư Becamex Bình Phước	Phường Hưng Long, phường Thành Tâm, phường Minh Thành, phường Minh Long, phường Minh Hưng		2006,00	qp ₁ ; n ₂ ² ;j ₁₋₂	HCCT19	14	
2	Trục Quốc lộ 13	Từ cầu Tham Rót theo hướng đi thị xã Bình Long đến đường đôi Minh Hưng đi Đồng Nơ.			qp ₁ ; n ₂ ² ; j ₁₋₂		0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
		Điểm cuối tuyến cấp nước bên phải đường Quốc lộ 13 có tọa độ X : 539.590; Y : 1.271.618 và bên trái đường đường Quốc lộ 13 có tọa độ X : 539.560; Y : 1.271.455						
3	Trục Quốc lộ 14	Từ ngã tư Chơn Thành (hướng về thành phố Đồng Xoài) có tọa độ X: 539.684; Y: 1.262.570 đến điểm cuối tuyến cấp nước tại tổ 3, khu phố 2, phường Minh Thành có tọa độ X: 544.565; Y: 1.265.457, điểm cuối tuyến cách ngã ba đường nhựa vào Khu đô thị dịch vụ Becamex Bình Phước tại tổ 3, khu phố 2, phường Minh Thành có tọa độ X: 544.389; Y: 1.265.307 khoảng 230 mét theo hướng đi ngã tư Chơn Thành.			qp ₁ ; n ₂ ² ; j ₁₋₂		0	
4	Trục ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành (hướng về tỉnh Tây Ninh) có tọa độ X: 539.684; Y: 1.262.570 đến điểm cuối tuyến cấp nước tại tổ 7, khu phố 6, phường Minh Long có tọa độ X: 537.541; Y: 1.263.507 điểm cuối tuyến cách Ban chỉ huy Quân sự thị xã Chơn Thành có tọa độ X: 537.778; Y: 1.263.523 khoảng 236 mét theo hướng đi ngã tư Chơn Thành			qp ₁ ; n ₂ ² ; j ₁₋₂		0	
III	VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP							
1	Nghĩa trang Vườn Mít - Khu dân cư phường Hưng Long	Phường Hưng Long		8,21	n ₂ ² , j ₁₋₂	HHCT20	0	
2	Nghĩa trang giáo xứ Mỹ	Ấp Thủ Chánh thuộc phường		7,55	qp ₁ ; n ₂ ² ;j ₁₋₂	HHCT21	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
	Hưng - Khu dân cư phường Hưng Long	Thành Tâm						
3	Nghĩa trang giáo xứ Tân Châu - Khu dân cư phường Hưng Long	Ấp Hòa Vinh thuộc phường Thành Tâm		10,74	qp ₁ ; n ₂ ² ; j ₁₋₂	HHCT22	0	

Như vậy, TX. Chơn Thành: Kết quả khảo sát trên địa bàn TX. Chơn Thành có 14 giếng khoan của 04 Công ty nằm trong vùng hạn chế của Bãi rác xã Minh Lập, số hiệu vùng hạn chế là HCCT1 và 14 giếng khoan thuộc Nhà máy nước KCN Minh Hưng nằm trong vùng hạn chế 3 (đã có mạng cấp nước tập trung) của nhà máy nước Chơn Thành, số hiệu vùng hạn chế HCCT19.

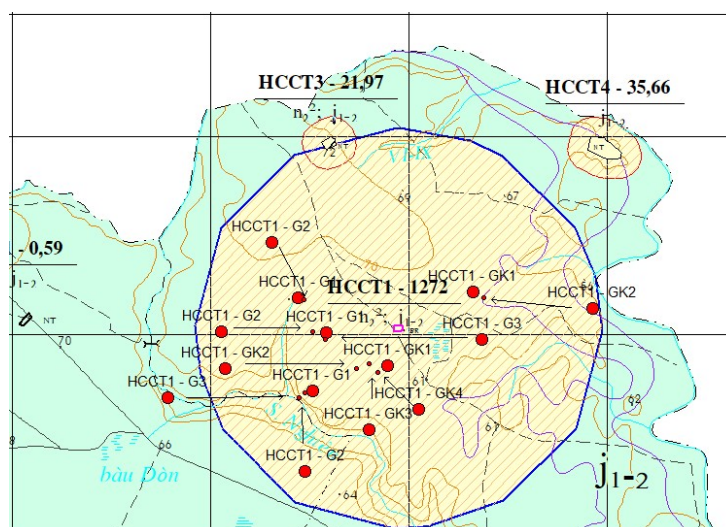
- Tại khu vực hạn chế HCCT1:

+ Bãi rác xã Minh Lập có diện tích 0,48ha và được khoanh định vùng liên kề là 2.000m tính từ ranh bãi rác. Qua khảo sát thì tại khu vực bãi rác đã đổ rác thải sinh hoạt, xem Hình 11.



Hình 11: Hình ảnh khu vực bãi rác xã Minh Lập

+ Kết quả khảo sát cho thấy không có giếng khoan trong phạm vi bãi rác. Trong phạm vi liên kề có 04 công ty khai thác tại 14 giếng khoan với lưu lượng từ 10m³/ngày trở lên, tổng lưu lượng đang sử dụng là 690m³/ngày đêm. Các giếng khoan đều có giấy phép khai thác nước được UBND tỉnh cấp và còn thời hạn khai thác. Mục đích sử dụng nước chủ yếu cho mục đích chăn nuôi, một phần cho mục đích sinh hoạt và tưới cây. Danh sách và vị trí các giếng khoan của các công ty xem Hình 12 và Bảng 17.



Hình 12: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCCT1

Bảng 17: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCCT1

STT	Số hiệu điểm khảo sát	Tọa độ VN2000 (106°15', múi chiếu 3°)		Vị trí hành chính		Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu giếng	Tổng lưu lượng khai thác, m ³ /ngày	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Thời hạn giấy phép, năm	Chủ giấy phép
		X	Y	Áp	Xã							
1	HCCT1 - G1	552903	1280756	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	88	9/GP-UBND	01/02/2019	5	Cty TNHH VIFEED
2	HCCT1 - G2	552964	1280730	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	88				
3	HCCT1 - G1	553047	1279810	6	Minh Lập	j ₁₋₂	60	66	10/GP-UBND	01/02/2019	5	Cty TNHH VIFEED
4	HCCT1 - G2	552974	1279790	6	Minh Lập	j ₁₋₂	60	66				
5	HCCT1 - G3	552909	1279740	6	Minh Lập	j ₁₋₂	60	66				
6	HCCT1 - G1	553182	1280402	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	35	93/GP-UBND	23/12/2019	5	Cty TNHH Chăn nuôi An Tâm
7	HCCT1 - G2	553053	1280415	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	35				
8	HCCT1 - G3	553171	1280329	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	35				
9	HCCT1 - GK1	554666	1280816	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	9	22/GP-UBND	04/05/2022	5	Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh mỹ
10	HCCT1 - GK2	554813	1280645	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	9				
11	HCCT1 - GK1	553808	1280066	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	100	40/GP-UBND	03/08/2022	5	Công ty TNHH MTV Tấn Phát BP
12	HCCT1 - GK2	553493	1280039	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	93				
13	HCCT1 - GK3	553614	1280084	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	Dự phòng				
14	HCCT1 - GK4	553788	1279982	5	Minh Lập	j ₁₋₂	60	Dự phòng				

+ Căn cứ theo Nguyên tắc hạn chế và biện pháp hạn chế quy định trong Nghị định 167/2018/NĐ-CP; căn cứ hiện trạng cấp nước trong khu vực và hiện trạng khai thác và hiện trạng giấy phép của các công trình khai thác. Dự án đề xuất phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho các công trình nằm trong vùng hạn chế TX. Chơn Thành như sau:

- Các công trình có giấy phép khai thác được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép. Cụ thể: 05 giếng khoan của Công ty TNHH Vifeed được khai thác đến hết ngày 01/02/2024; 03 giếng khoan của Công ty TNHH Chăn nuôi An Tâm được khai thác đến ngày 23/12/2024; 02 giếng khoan của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Mỹ được khai thác đến ngày 04/05/2027; 04 giếng khoan của Công ty TNHH MTV Tấn Phát BP được khai thác đến ngày 03/08/2027.
- Tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép. Xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác nước đối với các công trình cấp nước sinh hoạt nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
- Nguồn nước cho sản xuất, chăn nuôi và các mục đích khác sử dụng nguồn nước cấp tập trung của Nhà máy nước Chơn Thành.

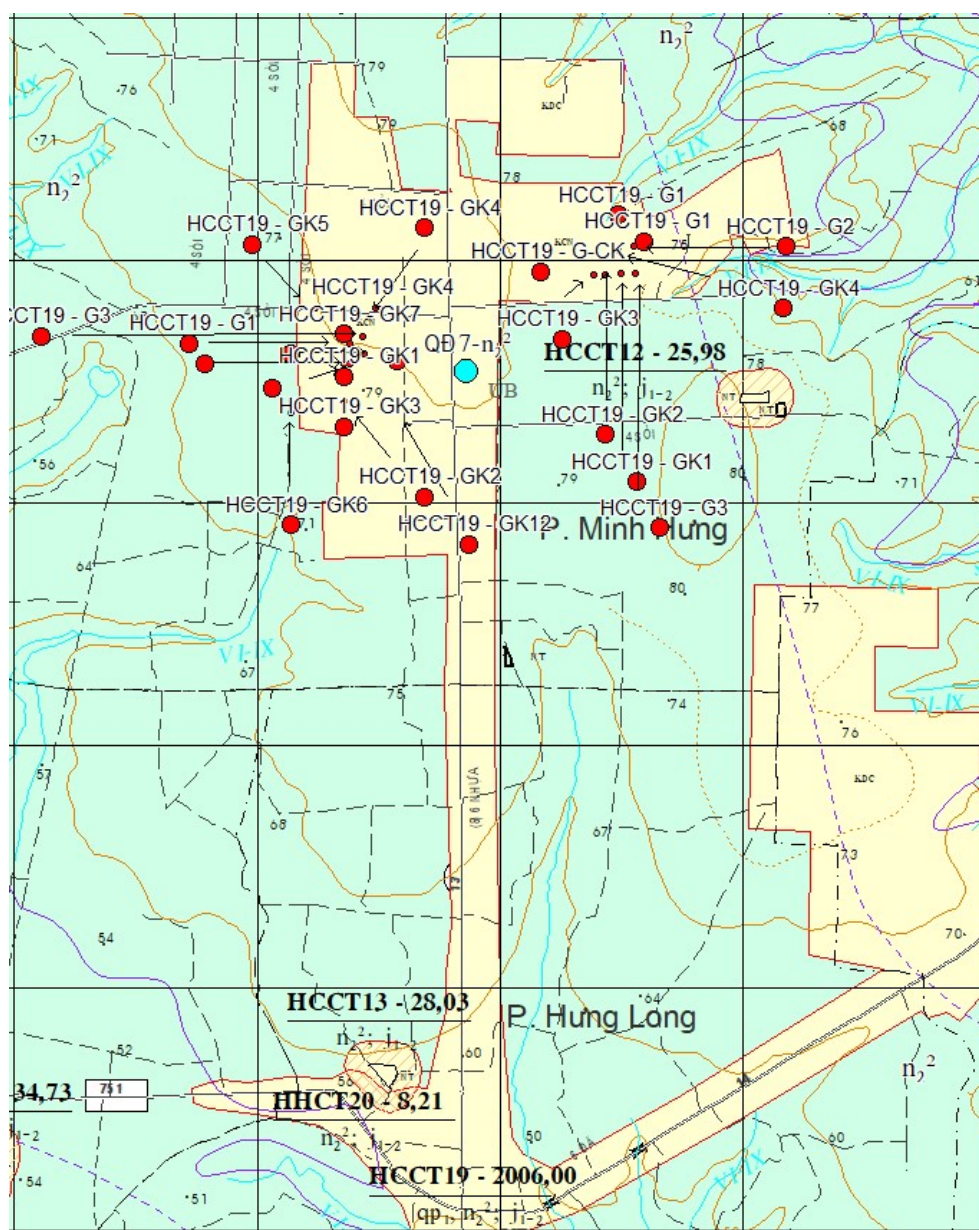
- Khu vực hạn chế HCCT19:

+ Vùng hạn chế HCCT19 có diện tích hạn chế là 2.006ha gồm Khu dân cư thị trấn Chơn Thành, Khu công nghiệp Chơn Thành 1, Khu công nghiệp Chơn Thành 2, Khu công nghiệp Minh Hưng Hàn Quốc, Khu công nghiệp Minh Hưng 3, Khu dân cư Đại Nam, Khu công nghiệp – Khu dân cư Becamex Bình Phước, Khu vực dọc trục Quốc lộ 13 từ cầu Tham Rót theo hướng đi thị xã Bình Long đến đường đôi Minh Hưng đi Đồng Nơ, Khu vực dọc trục Quốc lộ 14, Khu vực dọc trục ĐT751.

+ Kết quả khảo sát cho thấy trong phạm vi vùng hạn chế HCCT19 có 14 giếng khoan của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Phước (nay chuyển giao nhà máy nước cho Chi nhánh cấp nước Chơn Thành) và Công ty Cổ phần cấp thoát nước KCN Minh Hưng III. Các giếng khoan đều đã hết hạn giấy phép được cấp và đã được ngưng khai thác, xem Hình 14 và Bảng 18.

Bảng 18: Thông tin điều tra các giếng khoan trong vùng hạn chế HCCT19

STT	Số hiệu điểm khảo sát	Tọa độ VN2000 (106°15', múi chiếu 3°)		Vị trí hành chính		Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu giếng	Tổng lưu lượng khai thác, m ³ /ngày	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Thời hạn giấy phép, năm	Chủ giấy phép
		X	Y	Áp	Xã							
1	HCCT19-GK1	538722	1269420	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	329	110/GP-UBND	21/12/2020	31/12/2021	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
2	HCCT19-GK2	538723	1269221	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	329				
3	HCCT19-GK3	538724	1269009	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	329				
4	HCCT19-GK4	538991	1269987	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	329				
5	HCCT19-GK5	538493	1269985	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	329				
6	HCCT19-GK6	538284	1269126	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	329				
7	HCCT19-GK7	538727	1269771	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	329				
8	HCCT19-GK8	538727	1269522	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	329				
9	HCCT19-GK10A	539158	1269545	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	328				
10	HCCT19-GK12	539145	1269164	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	34	Dự phòng				
11	HCCT19-G1	538769	1269694	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	44	400	35/GP-UBND	25/05/2021	27/05/2022	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước KCN Minh Hưng III
12	HCCT19-G2	538769	1269524	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	44	400				
13	HCCT19-G3	538879	1269751	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	59	700				
14	HCCT19-G4	538886	1269604	3A	Minh Hưng	n ₂ ²	59	700				



Hình 14: Vị trí các giếng khoan khai thác nước trong vùng hạn chế HCCT19

+ Căn cứ theo Nguyên tắc hạn chế và biện pháp hạn chế quy định trong Nghị định 167/2018/NĐ-CP; căn cứ hiện trạng cấp nước trong khu vực và hiện trạng khai thác và hiện trạng giấy phép của các công trình khai thác. Dự án đề xuất phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho các công trình nằm trong vùng hạn chế TX. Chon Thành như sau: Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai thì được xem xét, cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngoài 28 công trình đã được điều tra, cấp phép ở trên. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên trong

các khu vực hạn chế thì tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

III.11. Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất tại huyện Phú Riềng

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Theo đó huyện Phú Riềng có 38 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 01 khu vực thuộc vùng hạn chế 3. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát trong dự án này và qua thông tin từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng thì bãi rác xã Bù Nho đã tiến hành đốt toàn bộ lượng rác và đóng cửa bãi rác không tiếp nhận rác thải từ năm 2021. Do đó, đề nghị bỏ khu vực hạn chế bãi rác xã Bù Nho (ký hiệu HCPR2) ra khỏi danh sách khu vực hạn chế trong Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 vì đã đóng cửa, đốt toàn bộ rác và không tiếp nhận rác thải. Như vậy, trên địa bàn huyện Phú Riềng có 37 khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 01 khu vực thuộc vùng hạn chế 3.

Theo kết quả điều tra, rà soát trong các khu vực hạn chế của huyện Phú Riềng không có công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên.

Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất được UBND tỉnh phê duyệt và được rà soát trong dự án; kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên được tổng hợp trong Bảng 19.

Bảng 19: Các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế và kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Phú Riềng

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
I	VÙNG HẠN CHẾ 1							
1	Bãi rác xã Long Hà	0,57	2000	1278,00	j ₁₋₂	HCPR1	0	
2	Bãi rác xã Phú Riềng	1,35	2000	1319,00	j ₁₋₂	HCPR3	0	
3	Nghĩa địa thôn 12	1,51	200	25,15	β _{n₂²⁻³;j₁₋₂}	HCPR4	0	
4	Nghĩa địa đội 1	1,48	200	25,09	β _{n₂²⁻³;j₁₋₂}	HCPR5	0	
5	Nghĩa địa đội 3	1,69	200	25,09	β _{n₂²⁻³;j₁₋₂}	HCPR6	0	
6	Nghĩa địa dân tộc	1,03	200	23,71	β _{n₁³;j₁₋₂}	HCPR7	0	
7	Nghĩa địa thôn 9	3,89	200	31,62	β _{n₂²⁻³;j₁₋₂}	HCPR8	0	
8	Nghĩa địa Long Xuyên	1,15	200	30,4	β _{n₂²⁻³;j₁₋₂}	HCPR9	0	
9	Nghĩa địa Phu Mang 2	1,05	200	18,17	j ₁₋₂	HCPR10	0	
10	Nghĩa địa thôn Tân Phước	2,57	200	28,9	β _{n₂²⁻³;j₁₋₂}	HCPR11	0	
11	Nghĩa địa Thôn 3	1,01	200	24,51	β _{n₂²⁻³;j₁₋₂}	HCPR12	0	
12	Nghĩa địa Thôn 4	2,34	200	24,51	β _{n₂²⁻³;j₁₋₂}	HCPR13	0	
13	Nghĩa địa thôn 2	1,55	200	24,4	β _{n₂²⁻³;j₁₋₂}	HCPR14	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
14	Nghĩa địa Tân Hòa 1	4,15	200	42,24	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR15	0	
15	Nghĩa địa Phú Riêng	2,96	200	33,78	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCPR16	0	
16	Nghĩa địa Phú Bình	0,67	-	0,67	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
17	Nghĩa địa Phú Nghĩa	0,83	-	0,83	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
18	Nghĩa địa Phú Tín	0,4	-	0,40	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
19	Nghĩa địa Phú An	0,17	-	0,17	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
20	Nghĩa địa Tân Hòa 2	0,88	-	0,88	j_{1-2}	-	0	
21	Nghĩa địa Phu Mang 2, 3	0,63	-	0,63	j_{1-2}	-	0	
22	Nghĩa địa Bù Ka 2 (1)	0,14	-	0,14	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
23	Nghĩa địa Bù Ka 2 (2)	0,45	-	0,45	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
24	Nghĩa địa Bù Ka (3)	0,47	-	0,47	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
25	Nghĩa địa Phu Mang	0,57	-	0,57	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
26	Nghĩa địa thôn 12	0,75	-	0,75	j_{1-2}	-	0	
27	Nghĩa địa thôn 2	0,49	-	0,49	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
28	Nghĩa địa thôn 2	0,3	-	0,30	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
29	Nghĩa địa thôn 8 (1)	0,7	-	0,70	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	

STT	Tên khu vực hạn chế	Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 và theo kết quả rà soát trong dự án này					Kết quả điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm trở lên	Ghi chú
		Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ		
30	Nghĩa địa thôn 8 (2)	0,17	-	0,17	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
31	Nghĩa địa thôn Đồng Tâm	0,76	-	0,76	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
32	Nghĩa địa thôn Phước An	0,77	-	0,77	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-	0	
33	Nghĩa địa đội 2	0,6	-	0,60	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
34	Nghĩa địa đội 3	0,31	-	0,31	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
35	Nghĩa địa thôn 4	0,11	-	0,11	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
36	Nghĩa địa Phú Châu	0,4	-	0,40	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
37	Nghĩa địa Sơn Hà	0,29	-	0,29	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-	0	
II VÙNG HẠN CHẾ 3								
1	Khu dân cư xã Phú Riềng	Thôn Phú Vinh, Phú Lợi, thôn Phú Thịnh, thôn Phú Nguyên thuộc xã Phú Riềng		254,2	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCPR17	0	

Trong 38 khu vực hạn chế đã được phê duyệt không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. Trường hợp có phát sinh các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10m³/ngày đêm trở lên tiến hành xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn 10 m³/ngày đêm cần tiến hành đăng ký khai thác theo quy định, trường hợp có dấu hiệu ô nhiễm cần thông báo đến Phòng TNMT để có phương án xử lý.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Công bố Phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; thông báo tới các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất có công trình khai thác nước thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất thuộc vùng hạn chế thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã quy định.

c) Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng phối hợp với các đơn vị cấp nước tập trung nghiên cứu các giải pháp cung cấp nước cho các tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất trong vùng hạn chế thuộc phạm vi quản lý; Vận động các tổ chức, cá nhân trong vùng hạn chế sử dụng hệ thống nước cấp tập trung do các đơn vị cấp nước cung cấp.

3. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức, tuyên truyền vận động công chức, viên chức, các đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện Phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức tuyên truyền, giám sát các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thực hiện Phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất. Định kỳ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5. Các đơn vị cấp nước

Đẩy nhanh tiến độ phủ kín mạng lưới cấp nước tập trung tại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, đặc biệt các vùng hạn chế 1 ở các thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành, Phước Long, Bình Long và các địa phương còn lại.

6. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo Phương án đã được phê duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

A. Kết quả đạt được

Báo cáo trình bày phương án hạn chế của từng giếng khoan khai thác trong các vùng hạn chế theo đơn vị hành chính huyện.

Căn cứ theo các quy định về biện pháp hạn chế theo khoản 4 Điều 14, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Nghị định 167/2018/NĐ-CP để đề xuất các biện pháp hạn chế khai thác phù hợp cho 60 giếng khoan trên.

B. Một số kiến nghị

- Ngày 07/5/2019 Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước có công văn số 1185/UBND-KT v/v triển khai nội dung thông báo số 2387-TB/TU ngày 23/4/2019. Theo đó, UBND tỉnh Bình Phước thống nhất chủ trương giao 40,0 ha đất tại Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư thuộc xã Lộc Thạnh cho UBND huyện Lộc Ninh để xây dựng khu vực xử lý rác thải sinh hoạt tập trung của huyện. Ngoài ra, UBND huyện Lộc Ninh có văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng bãi xử lý rác thải tập trung tại khoảnh 1, tiểu khu 98, Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh thuộc xã Lộc Tấn trong khi chờ UBND tỉnh phê duyệt chủ trương xây dựng bãi rác của huyện. Do đó, huyện tại trên địa bàn huyện Lộc Ninh có 01 bãi rác tạm tại xã Lộc Tấn và 01 bãi rác được quy hoạch tại xã Lộc Thạnh thành khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung của huyện Lộc Ninh. Do đó, kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh đề nghị điều chỉnh trong Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước: Thay thế khu vực hạn chế HCLN3 bằng 02 khu vực hạn chế của bãi rác tạm (HCLN3a là vùng lõi của bãi rác tạm diện tích 20,7ha, không có vùng liền kề) và bãi rác quy hoạch mới như ở trên (HCLN3b gồm vùng lõi bãi rác diện tích 40,0ha và vùng liền kề có phạm vi 2.000m từ ranh bãi rác).

- Tại huyện Đồng Phú theo kết quả khảo sát trong dự án này và qua thông tin từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú thì bãi rác Tân Phước chỉ là trạm trung chuyển rác sinh hoạt đến khu xử lý rác thải tập trung tại thành phố Đồng Xoài. Khảo sát tại vị trí, tổ khảo sát ghi nhận bãi trung chuyển được đổ bê tông nền, xây tường gạch cao 1,2m, rác thải được tập trung trong khu vực bãi trung chuyển. Do đó, dự án kiến nghị điều chỉnh trong Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước: Bỏ khu vực hạn chế HCĐP1 do đây là bãi trung chuyển rác có nền bê tông, tường gạch nên không có nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất.

- Tại thị xã Chơn Thành, căn cứ Nghị quyết số 570/NQ-UBTVQH ngày 11/8/2022 về thành lập thị xã Chơn Thành và các phường thuộc thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Theo đó từ ngày 01/10/2022, một số địa danh của thị xã Chơn Thành

có thay đổi. Do đó, theo thông tin từ Phòng Tài nguyên và Môi trường TX Chơn Thành, dự án đề nghị điều chỉnh tên gọi các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trong Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Tại huyện Bù Gia Mập: Bãi rác thôn Đak U có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có diện tích 2,31ha và được khoanh định vùng liền kề là 3.000m tính từ ranh bãi rác, ký hiệu HCBGM3. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát trong dự án này và qua thông tin từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bù Gia Mập thì bãi rác thôn Đak U đã được bỏ trong quy hoạch sử dụng đất. Khảo sát tại vị trí, tổ khảo sát ghi nhận không có xây dựng và đổ rác thải tại khu vực này. Do đó, cùng kiến nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bù Gia Mập, dự án kiến nghị điều chỉnh trong Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước: Bỏ khu vực hạn chế HCBGM3 do đã bỏ trong quy hoạch sử dụng đất.

- Tại huyện Phú Riềng: Bãi rác xã Bù Nho có diện tích 0,67ha và được khoanh định vùng liền kề là 2.000m tính từ ranh bãi rác, ký hiệu HCPR2. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát trong dự án này và qua thông tin từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng thì bãi rác xã Bù Nho đã tiến hành đốt toàn bộ lượng rác thải trong bãi rác và đóng cửa không tiếp nhận rác thải từ năm 2021. Khảo sát tại vị trí, tổ khảo sát ghi nhận không có rác thải phát sinh trong bãi rác, bãi rác đã đóng cửa không tiếp nhận rác thải. Do đó, cùng kiến nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng, dự án kiến nghị điều chỉnh trong Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước: Bỏ khu vực hạn chế HCPR2 do bãi rác đã tiến hành đóng cửa từ năm 2021 và không tiếp nhận rác thải.

- Một số khu vực hạn chế thuộc các huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập nằm trong vùng sâu, vùng xa nên điều kiện xây dựng hệ thống nước cấp tập trung rất khó khăn nên một số giếng khoan nằm trong vùng hạn chế vùng liền kề bãi rác, nghĩa trang không có nguồn nước thay thế. Do đó, kiến nghị Sở Tài nguyên môi trường yêu cầu các chủ giếng khoan tiến hành lấy mẫu quan trắc định kỳ 02 năm/lần gửi về Sở Tài nguyên môi trường để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc khai thác đến sự dịch chuyển chất bản từ bãi rác, nghĩa trang đến các khu vực xung quanh, làm căn cứ trình UBND tỉnh gia hạn, điều chỉnh giấy phép trong khi chờ đầu tư hệ thống nước cấp tập trung.

Xin chân thành cảm ơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012.
- [2] Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- [3] Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;
- [4] Công văn số 374/BTNMT-TNN, ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về việc triển khai thực hiện Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;
- [5] Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TN&MT, quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.
- [6] Thông tư 26/2009/TT-BTNMT ngày 30/11/2009 của Bộ TN&MT, quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước.
- [7] Thông tư số 66/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ TN&MT, ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất QCVN09-MT:2015/BTNMT.
- [8] Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Nam, năm 2001. Bản đồ địa chất tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ Lộc Ninh.
- [9] Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Nam, năm 2003. Bản đồ địa chất tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ Đồng Xoài.
- [10] Liên đoàn ĐCTV-ĐCCT Miền Nam, năm 2003. Báo cáo đo vẽ lập Bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình tỷ lệ 1/50.000, vùng Đồng Xoài - Bình Phước.
- [11] Liên đoàn ĐCTV-ĐCCT Miền Nam, năm 2005. Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình tỷ lệ 1/50.000, vùng Lộc Ninh - Bình Phước.
- [12] Đoàn ĐCTV-ĐCCT 806, năm 2005. Đề tài xây dựng và vận hành mạng quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh Bình Phước.
- [13] Liên đoàn ĐCTV-ĐCCT Miền Nam, năm 2005. Báo cáo kết quả đề tài “Điều tra đánh giá tiềm năng, quy hoạch tổng quan khai thác và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước dưới đất tỉnh Bình Phước.
- [14] Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- [15] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước, năm 2021. Báo cáo thuyết minh kết quả Dự án: Điều tra, đánh giá lập danh mục vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- [16] Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước

- [17] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước, năm 2022. Danh sách cấp phép khai thác tài nguyên nước dưới đất đến hết năm 2022.
- [18] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước, năm 2022. Danh sách cấp phép xả nước thải vào nguồn nước đến hết năm 2021.
- [19] Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước, năm 2022. Tình trạng hoạt động các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- [20] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Báo cáo kết quả quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh Bình Phước, từ năm quan trắc thứ I đến năm thứ XVI.
- [21] Văn bản số 509/UBND-KTN ngày 23/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước, về việc hạn chế khai thác NĐĐ đối với những vùng tiếp giáp hệ thống tuyến ống cấp nước của nhà máy nước Chơn Thành, giai đoạn 1 công suất 30.000 m³/ngày đêm.
- [22] Văn bản số 1133/UBND-KT ngày 02/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước, về việc hạn chế khai thác NĐĐ đối với những vùng tiếp giáp hệ thống tuyến ống cấp nước của nhà máy nước Đồng Xoài công suất 20.000 m³/ngàyđêm và nhà máy nước Hồ Suối Cam công suất 4.800 m³/ngàyđêm.
- [23] Cục Thống kê tỉnh Bình Phước. Niên giám thống kê năm 2021